VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thực trạng 2020 và xu hướng 2021

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Norway's International Climate and Forest Initiative

Hà Nội, tháng 3 năm 2021

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro*** là sản phẩm hàng tháng của Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Tổ chức Forest Trends để hình thành Báo cáo này. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Một số thông tin chính 1
1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2020 5
1.1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2020 5
1.2. Các mặt hàng xuất khẩu 6
1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403) 8
1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ 10
1.2.3. Xuất khẩu viên nén 12
1.3. Nhận định rủi ro mặt hàng xuất khẩu 14
1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) vào thị trường Mỹ 14
1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm 15
2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2020 16
2.1. Thị trường nhập khẩu 16
2.2 Mặt hàng nhập khẩu 17
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn 19
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ 21
2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán 24
2.3. *Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG* 25
2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403) 25
2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa 27
3. Kết luận 28

Một số thông tin chính

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: Thực trạng 2020 và xu hướng 2021*** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (ngành gỗ) của Việt Nam trong năm 2020 và đưa ra một số thông tin về xu hướng 2021. Trong bối cảnh của đại dịch COVID-19, năm 2020 đánh dấu một năm thành công của ngành, với kim ngạch xuất khẩu tăng 16,3% so với năm 2019. Sự phát triển của ngành là kết quả của cá nỗ lực không ngừng của cộng đồng doanh nghiệp, dư địa của thị trường xuất khẩu và hiệu quả trong việc kiểm soát dịch của Chính phủ. Tăng trưởng của ngành năm 2020 đưa ra tín hiệu rõ ràng đà tăng trưởng sẽ tiếp tục được duy trì trong năm 2021. Tuy nhiên, để đà tăng trưởng trở thành bền vững, ngành cần phải giải quyết một số rủi ro đặc biệt trong khâu gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các nguồn rủi ro và gian lận thương mại. Các rủi ro này cần được kiểm soát chặt chẽ trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam đang thực hiện Nghị định Hệ thống Bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) và các cáo buộc của Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) về tính minh bạch và bền vững trong việc sử dụng nguyên liệu đầu vào và trong khâu kiểm soát thương mại của ngành gỗ Việt Nam. Một số thông tin chính trong Báo cáo này gồm:

Trong khâu xuất khẩu

Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) năm 2020 đạt 12,01 tỷ USD, tăng 16,3 % so với năm 2019. Vào các tháng nửa cuối 2020, giá trị xuất khẩu tăng mạnh, trung bình đạt trên 1,1 tỉ USD/tháng.

Các thị trường xuất khẩu chính

Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, và EU là năm thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam. Kim ngạch từ 5 thị trường này đạt 10,78 tỷ USD, chiếm 89,7% về trị giá xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong năm. Cụ thể trong năm 2020:

- Thị trường Mỹ: Xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này đạt 6,98 tỷ USD, chiếm 58,1% giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào tất cả các thị trường. Kim ngạch tăng 36% so với năm 2019.
- Nhật Bản: Trên 1,27 tỷ USD, chiếm 10,5% trong tổng giá trị xuất khẩu, giảm 3% so với 2019.
- Trung Quốc: 1,2 tỷ USD, chiếm 9,8% trong tổng giá trị xuất khẩu, giảm 4% so với năm 2019.
- Hàn Quốc: 816,74 triệu USD, chiếm 6,8% trong tổng giá trị xuất khẩu, tăng 2% so năm 2019.
- EU: 536,69 triệu USD, chiếm 4,5% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 5% so với 2019.

Trong năm 2020 trong nhóm 5 thị trường chính nêu trên, Mỹ là thị trường duy nhất có sự tăng trưởng. Nói cách khác, tăng trưởng của ngành trong năm là do sự mở rộng tại thị trường Mỹ.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán/ván ghép là các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong 2020. Trong số này, các mặt hàng có mức tăng trưởng mạnh so với 2019 bao gồm ván bóc (tăng 94%), ghế ngồi (32%), đồ gỗ (22%) và viên nén (13%). Cụ thể, giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng chính năm 2020 như sau:

- Đồ gỗ: Giá trị xuất khẩu đạt 5,87 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2019.
- Ghế ngồi: Kim ngạch xuất khẩu đạt 2,67 tỷ USD, tăng 32% so với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2019.
- Dăm gỗ: Lượng xuất đạt 11,6 triệu tấn, tương đương 1,48 tỷ USD, giảm 3% về lượng và 12% về giá trị với năm 2019.
- Gỗ dán/gỗ ghép: Lượng xuất trên 2,09 triệu m3, đạt 719,41 triệu USD, giảm 0,2% về lượng nhưng tăng 1% về giá trị so với năm 2019.
- Viên nén: xuất 3,2 triệu tấn, đạt 352,03 triệu USD, tăng 15% về lượng và 13% về giá trị so với 2019.

- Ván bóc: Lượng xuất đạt trên 744,43 nghìn m3, đạt 88,71 triệu USD, tăng 108% về lượng và 64% về giá trị so với năm 2019.

Mở rộng kim ngạch xuất khẩu G & SPG của Việt Nam trong năm 2020 chủ yếu là ở các mặt hàng đồ gỗ và ghế ngồi.

Trong khâu nhập khẩu

Năm 2020 giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam đạt 2,55 tỷ USD trong năm 2020, tương đồng với kim ngạch của năm 2019.

Các mặt hàng nhập khẩu chính

Gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo là nhóm các mặt chính nhập khẩu vào Việt Nam nhằm phục vụ nhu cầu chế biến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra, ghế ngồi, bộ phần đồ nội thất cũng là các nhóm mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn. Trong năm 2020 các mặt hàng nhập khẩu quan trọng bao gồm:

- Gỗ tròn: Lượng nhập đạt 2,02 triệu m3, tương đương 563,07 triệu USD về kim ngạch. So với 2019, lượng và kim ngạch đều giảm 13%.
- Gỗ xẻ: Lượng nhập 2,54 triệu m3, kim ngạch đạt 842,06 triệu USD, giảm 9% về lượng và 1% về giá trị.
- Gỗ dán: Lượng nhập 604,28 nghìn m3, đạt 227,26 triệu USD, tăng 16% về lượng và 6% về giá trị so với năm 2019.
- Đồ gỗ (HS 9403): Giá trị nhập 187,95 triệu USD tăng 51% so với năm 2019.
- Ghế ngồi (HS 9401): Giá trị nhập 163,0 triệu USD tăng 28% so với năm 2019.
- Ván lạng/veneer: Lượng nhập 275,98 nghìn m3, kim ngạch đạt 208,13 triệu USD, tăng 27% về lượng và 9% về giá trị so với năm 2019.
- Ván sợi: nhập 744,67 nghìn m3, đạt 189,3 triệu USD tăng 8% về lượng và 2% về giá trị so với năm

Các thị trường nhập khẩu chính

Năm 2020, năm thị trường cung cấp G& SPG chính cho Việt Nam là Trung Quốc, Mỹ, Ca mơ run, Thái Lan và Chile. Giá trị nhập khẩu từ 5 thị trường này đạt 1,57 tỷ USD, chiếm trên 61% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG vào Việt Nam. Cụ thể:

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập đạt 846,07 triệu USD, chiếm 33% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam, tăng 28% so với năm 2019. Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm gỗ dán (203,96 triệu USD), Veneer/ván lạng (169,72 triệu USD), đồ gỗ (158,26 triệu USD), ghế ngồi (139,25 triệu USD).
- Mỹ: Kim ngạch nhập đạt 321,33 triệu USD, giảm 6% so với năm 2019. Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng nhập khẩu chính, chiếm 91% giá trị nhập. Trong năm 2020, Việt Nam nhập 214,1 nghìn m3 gỗ tròn (71,61 triệu USD) và 597,53 nghìn m3 gỗ xẻ (221,84 triệu USD) từ Mỹ.
- Ca mơ run: Kim ngạch nhập đạt 215,96 triệu USD, giảm 24 % so với năm 2019. Gỗ tròn và gỗ xẻ là các mặt hàng nhập chính, với lượng nhập đạt 393,66 nghìn m3 gỗ tròn (146,94 triệu USD) và 153,63 nghìn m3 gỗ xẻ (59,0 triệu USD).
- Thái Lan: Kim ngạch đạt 120,43 triệu USD, tăng 9% so với năm 2019, chủ yếu là các loại ván như ván sợi, ván dăm. Chi lê: Kim ngạch nhập đạt 66,78 triệu USD, giảm 17% so với năm 2019. Gỗ xẻ là mặt hàng nhập khẩu chính, đạt 284,61 nghìn m3 về lượng (64,65 triệu USD).

Chính sách quốc gia và luật pháp quốc tế

Một trong những chính sách quan trọng nhất về ngành gỗ được Chính phủ Việt Nam ban hành năm 2020 là Nghị định Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS).[1] Nghị định này tập trung vào

[1] Thông tin chi tiết về Nghị định xem tại: https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-102-2020-ND-CP-quy-dinh-He-thong-bao-dam-go-hop-phap-Viet-Nam-451590.aspx

khâu nhập nhập, xuất khẩu, các tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ và cấp phép FLEGT. Kiểm soát gỗ nhập khẩu là một trong những phần trọng tâm của Nghị định, theo đó quản lý gỗ nhập khẩu được thực hiện theo các tiêu chí xác định quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực hoặc không tích cực, loại gỗ thuộc loại rủi ro hoặc không rủi ro. Nhằm hiện thực hóa các quy định của Nghị định này, tháng 11 năm 2020 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Quyết định 4832 công bố danh mục các loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam và danh sách vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam. Theo quyết định này, 322 loài gỗ được xác định nhập khẩu vào Việt Nam và 51 quốc gia được xác định thuộc vùng địa lý tích cực. Các loài gỗ nhập khẩu và các quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam không nằm trong danh sách này sẽ được coi là gỗ rủi ro và vùng địa lý rủi ro. Theo nghị định VNTLAS, các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ rủi ro vào Việt Nam cần thực hiện trách nhiệm giải trình, với các bằng chứng pháp lý minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu. Hiện nay việc quản lý tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu đang được chịu sự điều chỉnh của Nghị định VNTLAS.

Luật pháp quốc tế cũng mang đến nhiều tác động đến ngành trong năm 2020. Cụ thể, Bộ Thương mại Mỹ đã chính thức khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế với sản phẩm gỗ dán của Việt Nam. Lý do của điều tra này là có tín hiệu gian lận trong xuất khẩu mặt hàng này từ Việt Nam, với mặt hàng này được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam trước khi được xuất khẩu vào Mỹ. Quá trình điều tra hiện đang tiếp diễn. Trong cùng năm, Đại diện cơ quan Thương mại của Mỹ (USTR) cũng tuyên bố chính thức khởi xướng điều tra ngành gỗ Việt Nam, dựa trên các cáo buộc Việt Nam sử dụng gỗ nhập khẩu bất hợp pháp và một số lý do khác. Hiện USTR chưa đưa ra kết luận chính thức về kết quả điều tra này.

Một số rủi ro

Trong năm 2020, hai trong số những rủi ro lớn có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển bền vững của ngành trong tương lai bao gồm rủi ro về kiểm soát tính hợp pháp của nguồn gỗ nhập khẩu rủi ro và kiểm soát gian lận thương mại. Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các nguồn rủi ro lớn, chủ yếu để phục vụ tiêu dùng nội địa. Hiệp định Đối tác tự nguyện VPA FLEGT yêu cầu tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ xuất khẩu giống như các sản phẩm tiêu thụ nội địa. Hiện nay, nguồn cung gỗ rủi ro nhập khẩu lớn, các loài và nguồn nhập đa dạng. Điều này gây khó khăn lớn trong việc đảm bảo tính hợp pháp của nguồn này. Khởi xướng điều tra về ngành gỗ Việt Nam của Cơ quan Đại diện thương mại Hoa Kỳ đang có liên quan trực tiếp về vấn đề này.

Rủi ro trong gian lận thương mại xuất hiện khi lượng và kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này từ Việt Nam tăng, cùng lúc đó lượng và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này hoặc bộ phận của mặt hàng này vào Việt Nam tăng. Bên cạnh mặt hàng gỗ dán hiện đang bị Chính phủ Mỹ điều tra, một số mặt hàng xuất từ Việt Nam sang Mỹ hiện có ẩn chứa rủi ro về gian lận thương mại, bao gồm ghế ngồi, tủ bếp, bộ phận tủ bếp và ghế sofa. Chính phủ Việt Nam cần có cơ chế kiểm soát hiệu quả nhằm loại bỏ rủi ro này để đảm bảo ngành gỗ phát triển bền vững trong tương lai.

Giới thiệu

Năm 2020, bức tranh cung – cầu gỗ và sản phẩm gỗ trên thế giới bao gồm cả Việt Nam vẫn còn nhiều biến động, chủ yếu là do tác động của đại dịch do COVID-19 gây ra và cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: Thực trạng 2020 và xu hướng 2021*** cập nhật tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2020. Báo cáo cũng chỉ ra một số tín hiệu rủi ro về gian lận xuất xứ trong một số mặt hàng xuất nhập khẩu trong ngành gỗ. Dựa trên các thông tin này, báo cáo chỉ ra một số xu hướng trong các hoạt động xuất nhập khẩu trong tương lai.

Về khía cạnh các thị trường xuất khẩu, Báo cáo chỉ ra xu hướng mở rộng thị phần tại Hoa Kỳ, thị trường tiêu thụ lớn nhất cho các mặt hàng gỗ Việt Nam. Mở rộng thị trường cũng thấy tại thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, một số thị trường khác cho thấy xu hướng tiếp tục giảm trong năm 2020 so với năm 2019 như Nhật Bản (-3%), Trung Quốc (-4%) và EU-27 (-5%).

Tín hiệu rủi ro xuất hiện ở một số chi tiết sản phẩm ghế ngồi và đồ gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam. Điều này chỉ ra các giải pháp đối phó với nhóm hàng "mượn xuất xứ" này chưa thật sự hiệu quả bất chấp các cảnh báo trước đó từ các Hiệp hội. Báo cáo này tiếp tục cung cấp một số thông tin về nhóm mặt hàng có tính rủi ro này, và kiến nghị cộng đồng doanh nghiệp, các cơ quan chức năng đưa ra các giải pháp hiệu quả nhằm giải quyết dứt điểm những nguy cơ hiện hữu đối với ngành gỗ Việt.

Thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên nguồn dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Báo cáo gồm ba phần, phần một của báo cáo tập trung vào cập nhật tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2020. Phần hai cập nhật kết quả nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Phần cuối của báo cáo là một số kết luận liên quan hoạt động xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2020.

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2020

1.1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2020

Bước vào quý 2 năm 2020, do tác động của dịch Covid -19, ngành gỗ Việt chứng kiến một loạt các nhà máy trong ngành giảm giờ làm, cho công nhân nghỉ việc hoặc dừng hoạt động. Tuy nhiên, tình hình đã chuyển biến tích cực trong quý 3 và quý 4 của năm khi dịch được kiểm soát, ngành gỗ được vực dậy. Chúng ta chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của của ngành khi tổng giá trị xuất khẩu G&SPG cả năm đạt **12,01 tỷ USD**, tăng 16,3 % so với năm 2019.

Trong năm 2020, ngành gỗ cũng chứng kiến sự gia tăng kỷ lục về giá trị xuất khẩu trong mỗi tháng. Kể từ tháng 7/2020, giá trị xuất khẩu của ngành gỗ luôn đạt trên 1,1 tỉ USD/tháng.

Thị trường xuất khẩu G&SPG năm 2020

Năm thị trường trọng điểm chiếm 89,7% về trị giá xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong năm 2020, gồm Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU_27 nước, đạt **10,78 tỷ USD,** tăng 19% so với năm trước.

- Mỹ: năm 2020, Việt Nam xuất **6,98 tỷ USD**, tăng 36% so với năm 2019, chiếm 58,1% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường.
- Nhật Bản: năm 2020, Việt Nam xuất trên **1,27 tỷ USD**, xuất khẩu G&SPG sang thị trường này giảm 3% so với năm 2019, chiếm 10,5% giá trị xuất khẩu G&SPG ra thế giới.
- Trung Quốc: năm 2020, Việt Nam xuất **1,2 tỷ USD**, giảm 2% so với năm 2019, chiếm 9,8% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường.
- Hàn Quốc: năm 2020, xuất **816,74 triệu USD**, tăng 2% so năm 2019, chiếm 6,8% giá trị xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường.
- EU_27: giá trị xuất khẩu sang EU 27 nước (không bao gồm Anh) trong năm 2020 đạt **536,69 triệu USD**, giảm 5% so với năm trước đó, chiếm 4,5% tổng giá trị xuất khẩu.

Hoa Kỳ là thị trường chủ lực của ngành gỗ khi giá trị xuất khẩu chiếm gần 60% tổng kim ngạch của ngành. Việt Nam là nước cung gỗ lớn cho thị trường Hoa Kỳ. Trong năm 2020, giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang Hoa Kỳ và Hàn Quốc tăng ở mức 16,3% và 2%, trong khi đó giảm ở các thị trường EU, Nhật Bản, Trung Quốc.

Bảng 1 và hình 1 thể hiện giá trị và thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong năm 2020

Hình 1. Thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2020

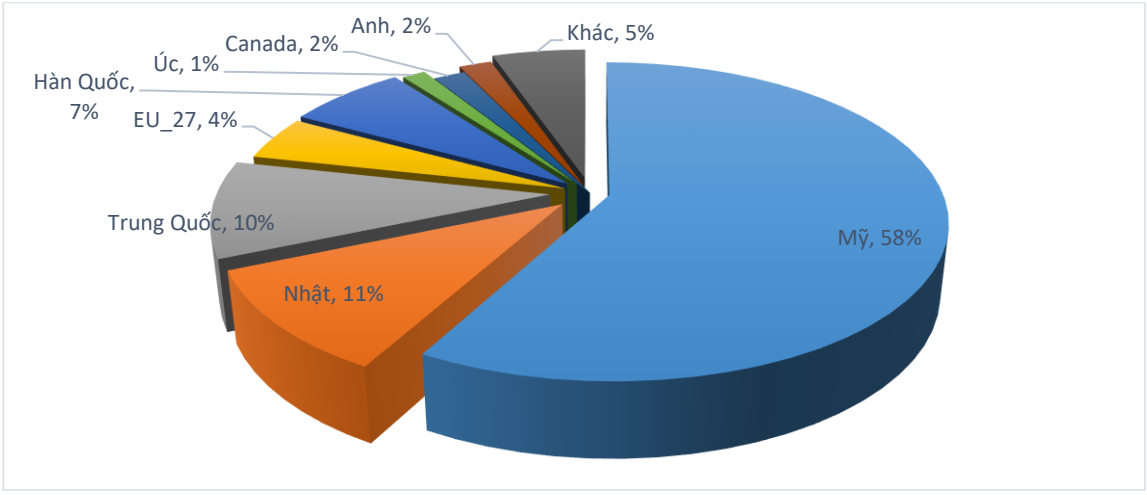

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính (USD)

Thị trường	2019	2020	So 2020/ 2019 (%)	T12 2020	T11 2020	T12/T11 (%)
Mỹ	5.125.856.324	6.976.392.746	**36%**	774.215.240	772.038.191	**0.3%**
Nhật Bản	1.308.214.808	1.266.559.407	**-3%**	132.356.683	112.765.426	**17%**
Trung Quốc	1.227.120.281	1.208.432.768	**-2%**	118.935.229	90.788.744	31%
EU_27	562.718.941	536.690.436	**-5%**	60.932.468	43.415.506	**40%**
Hàn Quốc	801.951.523	816.741.385	**2%**	91.965.739	66.979.162	37%
Úc	138.903.321	159.085.119	**15%**	16.331.129	18.182.207	**-10%**
Canada	186.826.071	215.684.625	**15%**	23.644.135	23.931.982	-1.2%
Hong Kong	3.837.376	9.566.202	**149%**	434.914	123.755	**251%**
Ấn Độ	36.127.109	25.000.154	-31%	1.841.500	2.698.356	**-32%**
Đài Loan	71.402.229	69.692.192	-2%	7.363.708	4.305.171	71%
Malaysia	67.913.814	75.492.233	11%	9.689.304	7.065.004	37%
Anh	301.870.946	222.245.370	-26%	21.587.147	18.178.510	**19%**
Thái Lan	41.438.802	50.838.597	**23%**	6.687.353	4.969.012	**35%**
Indonesia	79.625.514	13.080.928	-84%	1.810.529	1.171.568	**55%**
Philippines	15.349.058	10.659.367	-31%	908.722	1.322.430	**-31%**
TT khác	361.354.859	384.007.907	6%	40.234.243	37.892.036	6%
Tổng KNXK	**10.330.510.975**	**12.013.858.161**	**16%**	**1.308.938.044**	**1.205.827.060**	**8.6%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2. Các mặt hàng xuất khẩu

Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao trong năm 2020 gồm: Đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán/ván ghép. Mặt hàng ghi nhận có mức tăng trưởng về trị giá xuất khẩu cao trong năm 2020 so với năm trước đó, gồm: Ván bóc (94%), ghế ngồi (32%), đồ gỗ (22%) và viên nén (13%).

Giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng chính năm 2020 như sau:

- Ván bóc: xuất trên **744,43 nghìn m3**, đạt **88,71 triệu USD**, tăng 108% về lượng và 64% về giá trị so với năm 2019.
- Ghế ngồi: đạt **2,67 tỷ USD**, tăng 32% so với năm 2019.
- Đồ gỗ: đạt giá trị xuất khẩu **5,87 tỷ USD**, tăng 22% so với năm 2019.
- Gỗ dán/gỗ ghép: xuất trên **2,09 triệu m3**, đạt **719,41 triệu USD**, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 1% về giá trị so với năm 2019.
- Dăm gỗ: xuất **11,6 triệu tấn**, đạt giá trị xuất khẩu **1,48 tỷ USD**, giảm 3% về lượng và 12% về giá trị với năm 2019.
- Viên nén: xuất **3,2 triệu tấn**, đạt **352,03 triệu USD**, tăng 15% về lượng và 13% về giá trị so với 2019.
- Ván sợi: xuất **111,12 nghìn tấn**, đạt **45,78 triệu USD**, giảm 28% về lượng và 1% về giá trị so với năm 2019.
- Ván dăm: xuất **39,7 nghìn tấn**, đạt **9,5 triệu USD**, giảm 16% so với năm 2019.

Hình 2 và Bảng 2 chỉ ra những thay đổi của một số mặt hàng G & SPG của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu cao trong năm 2019 và năm 2020.

Hình 2. Cơ cấu xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam năm 2019 và năm 2020 (%)

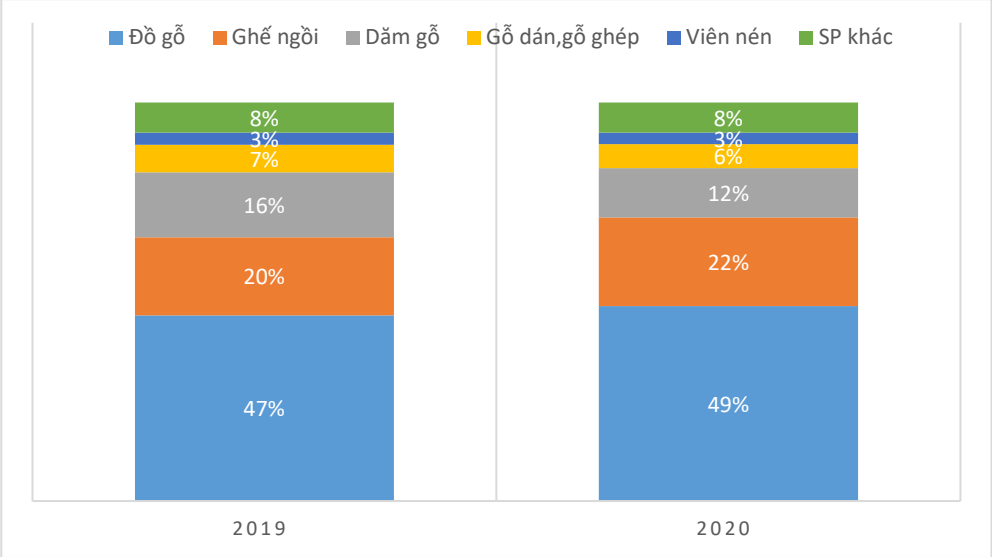

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Các mặt hàng G&SGP của Việt Nam xuất khẩu trong năm 2019 -2020 (USD)

Mặt hàng	Đơn vị	2019	2020	So 2019/2020 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 (%)
Dăm gỗ	TAN	12.021.921	11.607.583	-3%	1.166.734	823.400	42%
	USD	1.687.327.066	1.487.925.901	-12%	142.743.122	101.186.560	41%
Viên nén	TAN	2.791.391	3.207.472	**15%**	361.940	329.474	10%
	USD	311.082.930	352.037.059	**13%**	40.627.126	36.435.319	12%
Ván bóc	TAN	358.280	744.433	**108%**	126.401	135.011	-6%
	USD	53.944.094	88.715.429	**64%**	13.086.043	11.576.354	13%
Ván dăm	TAN	55.250	39.769	-28%	3.690	3.272	13%
	USD	11.272.189	9.500.938	-16%	780.463	655.276	19%
Ván sợi	TAN	154.350	111.122	-28%	9.226	8.219	12%
	USD	45.994.051	45.748.652	-1%	4.866.496	3.821.958	27%
Gỗ dán/ gỗ ghép	TAN	2.099.582	2.096.006	**-0.2%**	228.781	181.244	26%
	USD	712.513.574	719.411.147	**1%**	77.997.601	64.139.303	22%
Ghế ngồi	USD	2.021.054.540	2.670.866.667	**32%**	326.372.632	305.941.762	7%
Đồ gỗ	USD	4.814.940.719	5.879.158.325	**22%**	626.094.082	614.915.070	2%
SP khác	USD	672.381.812	767.517.100	14%	76.370.478	67.155.459	14%
Tổng XK		**10.330.510.975**	**12.013.858.161**	**16.3%**	**1.308.938.044**	**1.205.827.060**	**9%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403)

Trong năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đạt **5,88 tỷ USD**, chiếm 49% tổng giá trị xuất khẩu G & SPG của Việt Nam. Cụ thể:

- Sản phẩm đồ nội thất khác (HS 9403.60): đạt **2,31 tỷ USD,** chiếm 39% tổng kim ngạch của nhóm đồ gỗ, tăng 19,3 % so với năm 2019.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đạt **1,07 tỷ USD,** chiếm 18,3% tổng KNXK của nhóm mặt hàng này, tăng 38% so với năm 2019.
- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40): đạt **0,678 tỷ USD,** chiếm 11,5% tổng KNXK của nhóm đồ gỗ, tăng 83% so với năm 2019.
- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50): đạt **1,37 tỷ USD**, chiếm 23,3 % tổng KNXK của nhóm hàng này, tăng 5% so với năm 2019.
- Nội thất văn phòng (HS 9403.30): đạt **0,433 tỷ USD**, chiếm 7,4% tổng KNXK của nhóm này, tăng 6% so với năm 2019.

Hình 3 thể hiện xu hướng thay đổi giá trị KNXK của các sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ (trừ ghế) giai đoạn 2017 –2020.

Hình 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ nhóm (HS 9403) giai đoạn 2017 –2020 (USD)

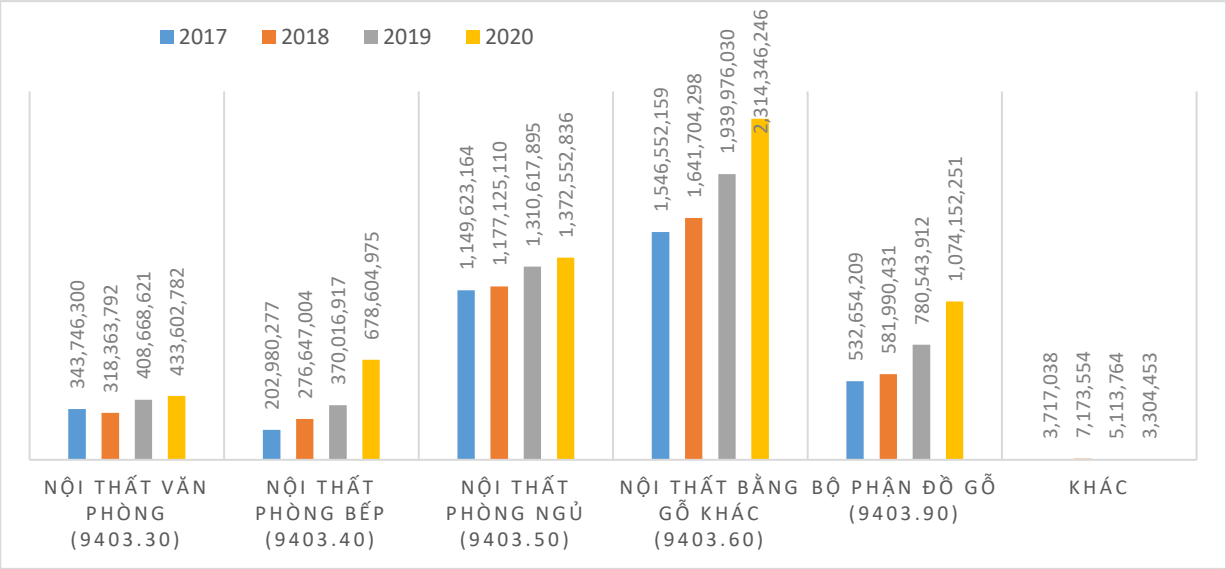

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3 chỉ ra số liệu so sánh chi tiết về giá trị kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ (Hs 9403) năm 2019 - 2020.

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ (HS 9403) năm 2019 - 2020 (USD)

Sản phẩm	2019	2020	2020/2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	408.668.621	433.602.782	6%	48.454.747	48.536.293	0%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	370.016.917	678.604.975	**83%**	72.235.146	71.014.682	2%

Nội thất phòng ngủ (9403.50)	1.310.617.895	1.372.552.836	5%	148.860.681	146.059.937	2%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	1.939.976.030	2.314.346.246	**19.3%**	242.224.482	237.144.801	2%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	780.543.912	1.074.152.251	**38%**	113.617.293	111.690.288	2%
Khác	3.818.645	5.899.234	54%	701.733	469.069	50%
Tổng KNXK	**4.814.937.139**	**5.879.158.325**	**22%**	**626.094.082**	**614.915.070**	**2%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

- **Thị trường xuất khẩu đồ gỗ**

Các thị trường chính tiêu thụ đồ gỗ của Việt Nam năm 2020 là Mỹ, Nhật Bản, Vương quốc Anh, Hàn Quốc, Úc, Canada. Xuất khẩu đồ gỗ sang sáu thị trường này đạt trên 5,31 tỷ USD, chiếm 90% tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam, 10% còn lại là các thị trường khác. Cụ thể:

- Mỹ: thị trường lớn nhất tiêu thụ đồ gỗ Việt Nam. Năm 2020, xuất khẩu đồ gỗ sang Mỹ đạt **4,33 tỷ USD,** chiếm 73,7% tổng KNXK, tăng 33% so với năm 2019.
- Nhật Bản: nhập trên **0,391 tỷ USD**, chiếm 7% tổng KNXK, tăng 5% so với năm 2019.
- Hàn Quốc: nhập **0,154 tỷ USD,** chiếm 3% tổng KNXK, tăng 13% so với năm 2019.
- Úc: nhập **0,111 tỷ USD**, chiếm 2% tổng KNXK, tăng 13% so với năm 2019.
- Anh: nhập **0,145 tỷ USD**, chiếm trên 2% tổng KNXK, giảm 20% so với năm 2019.

Hình 4 thể hiện giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang một số thị trường chính giai đoạn 2017 –2020.

Hình 4. Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ vào một số thị trường chính 2017 –2020 (USD)

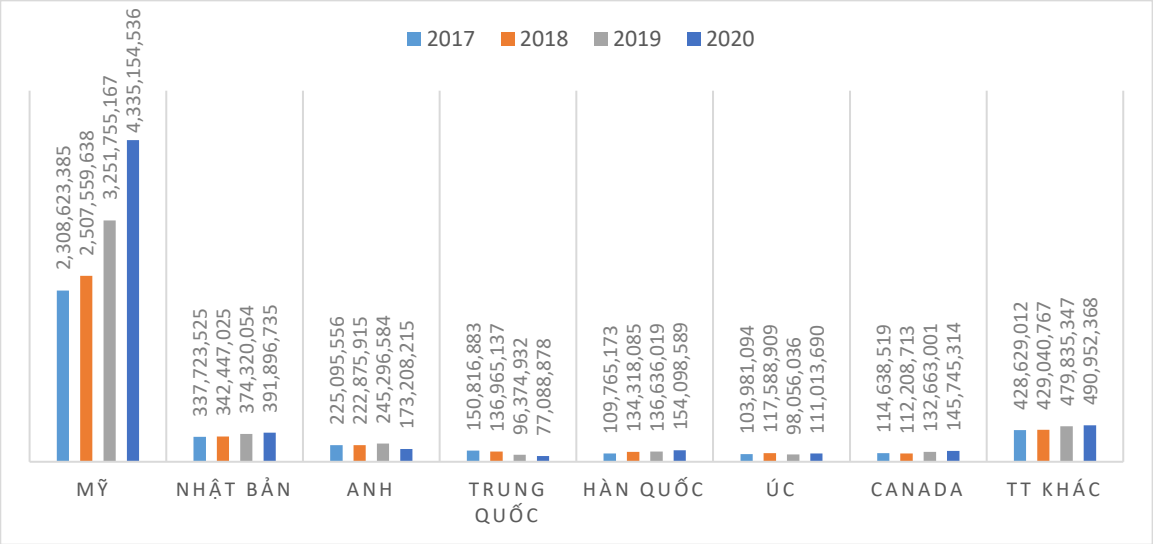

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4 chỉ ra sự biến động về giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ năm 2019 và 2020.

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ sang một số thị trường chính năm 2019 - 2020 (USD)

Thị trường	2019	2020	So 2020/2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 (%)
Mỹ	3.251.755.167	4.335.154.536	33%	461.048.654	469.923.886	-1.9%

Nhật Bản	374.320.054	391.896.735	5%	38.418.642	34.420.014	11.6%
Anh	245.296.584	173.208.215	-29%	16.849.903	14.797.759	13.9%
Trung Quốc	96.374.932	77.088.878	-20%	10.093.553	9.645.400	4.6%
Hàn Quốc	136.636.019	154.098.589	13%	14.880.107	12.717.687	17.0%
Úc	98.056.036	111.013.690	13%	11.924.122	12.934.925	-7.8%
Canada	132.663.001	145.745.314	10%	16.047.751	15.299.373	4.9%
TT khác	479.835.347	490.952.368	2%	56.831.350	45.176.026	25.8%
Tổng KNXK	**4.814.937.139**	**5.879.158.325**	**22%**	**626.094.082**	**614.915.070**	**1.8%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ

- **Tình hình xuất khẩu dăm gỗ**

Năm 2020, Việt Nam xuất **11,60 triệu tấn** dăm gỗ, đạt **1,49 tỷ USD**, giảm 3% về lượng và 12% về giá trị so với năm 2019.

Hình 5 và bảng 5 thể hiện những thay đổi trong xu hướng xuất khẩu dăm gỗ năm 2019 -2020.

Hình 5. Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu hàng tháng giai đoạn 2019 –2020

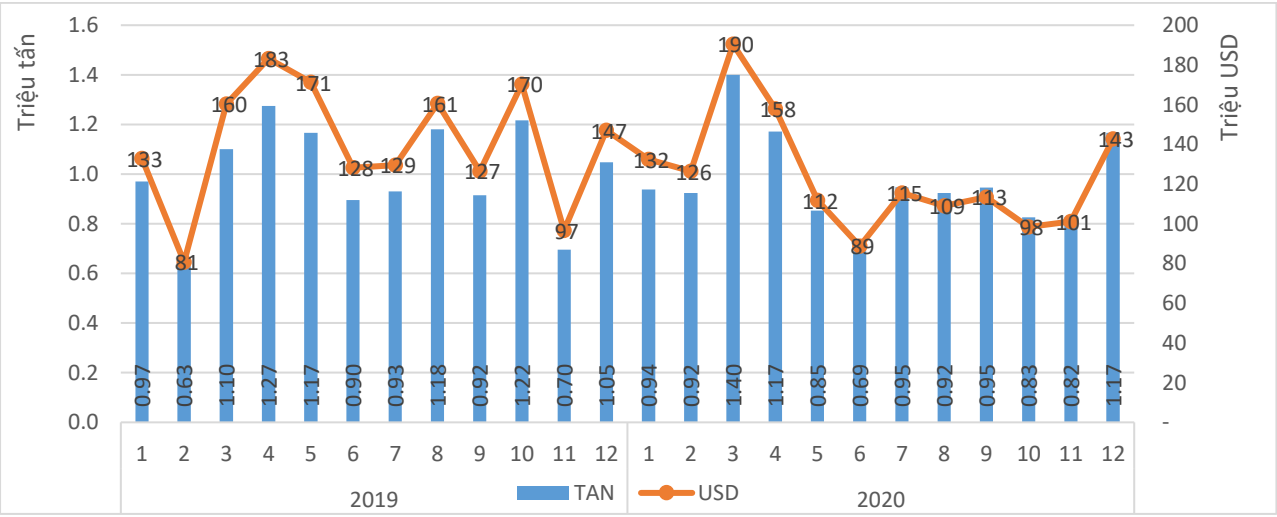

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 5. So sánh giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu 2019 –2020

Đơn vị	2019	2020	So 2020/ 2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 (%)
TẤN	12.021.921	11.607.583	-3%	1.166.734	823.400	42%
USD	1.687.327.066	1.487.925.901	-12%	142.743.122	101.186.560	41%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

- **Các thị trường xuất khẩu dăm gỗ**

Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là ba thị trường nhập khẩu dăm lớn nhất của Việt Nam trong năm 2020. Tổng lượng dăm gỗ xuất khẩu sang 3 thị trường kể trên chiếm 96% trong tổng lượng dăm xuất khẩu của Việt Nam vào tất cả các thị trường.

  - Trung Quốc: năm 2020, nhập **7,55 triệu tấn**, đạt **981,39 triệu USD**, tăng 10% về lượng và 1% về giá trị so với năm 2019, chiếm 65% về lượng và 66% giá trị xuất khẩu dăm gỗ của cả nước.
  - Nhật Bản: nhập **3,21 triệu tấn**, đạt **402,09 triệu USD**, giảm 13% về lượng và giảm 20% về giá trị so với năm 2019, chiếm 28% về lượng và 27% về giá trị xuất khẩu dăm gỗ của cả nước.
  - Hàn Quốc: nhập **422,27 nghìn tấn**, đạt **54,95 triệu USD**, giảm 7% về lượng và 19% về giá trị so với năm 2019, chiếm 4% về lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ của cả nước.

Hình 6 và hình 7 chỉ ra giá trị và lượng dăm gỗ Việt Nam xuất sang các thị trường chính giai đoạn 2017 – 2020.

Hình 6. Lượng dăm xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 –2020 (Tấn)

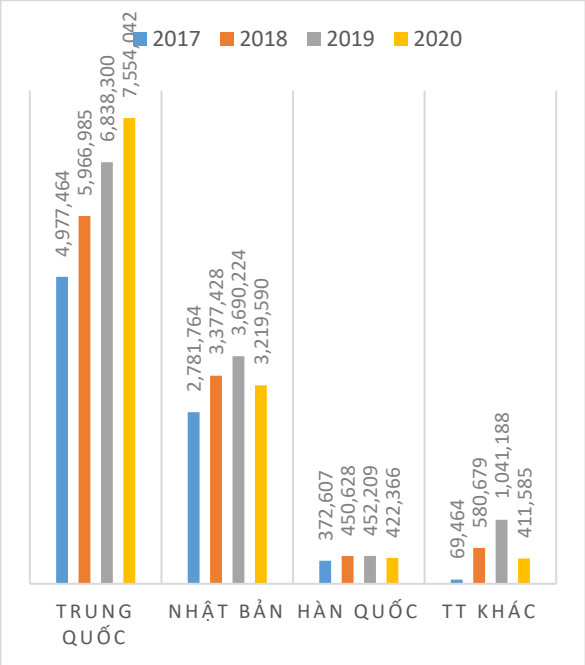

Hình 7. Giá trị xuất khẩu dăm sang 1 số thị trường chính năm 2017 –2020 (USD)

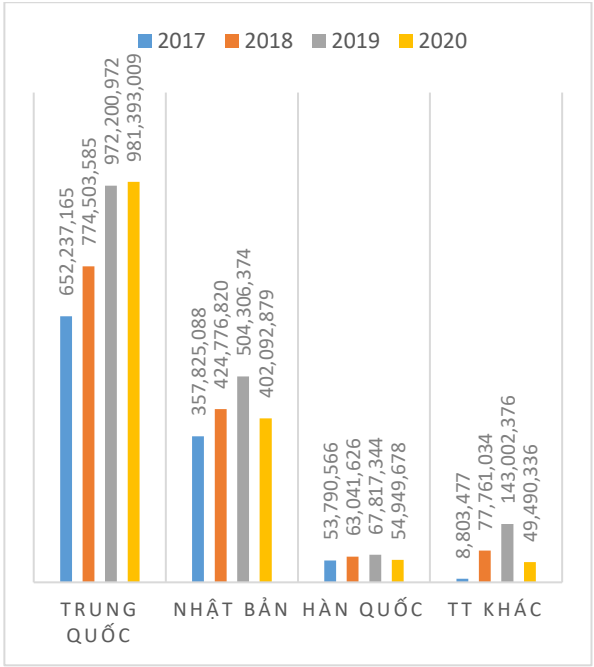

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

- **Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam**

Mức giá FOB xuất khẩu dăm trung bình sang các thị trường trong năm 2020 có sự biến động như sau:

  - Thị trường Trung Quốc: giá FOB xuất dăm trung bình trong 2020 ở mức **120 USD/tấn**, giảm 11 USD/tấn so với năm 2019.
  - Thị trường Nhật: giá FOB xuất dăm mức giá trung bình trong năm 2020 ở mức **125 USD/tấn**, giảm **10 USD/tấn** so với năm 2019.
  - Thị trường Hàn Quốc: mức giá FOB xuất khẩu trong năm 2020 ở mức **120 USD/tấn**, giảm **15 USD/tấn** so với năm 2019.

Hình 8 chỉ ra sự biến động về mức giá FOB trung bình xuất khẩu dăm sang các thị trường chính hàng tháng giai đoạn 2019 –2020.

Hình 8. Giá FOB xuất khẩu trung bình dăm gỗ sang 1 số thị trường chính 2019 – 2020 (USD/Tấn)

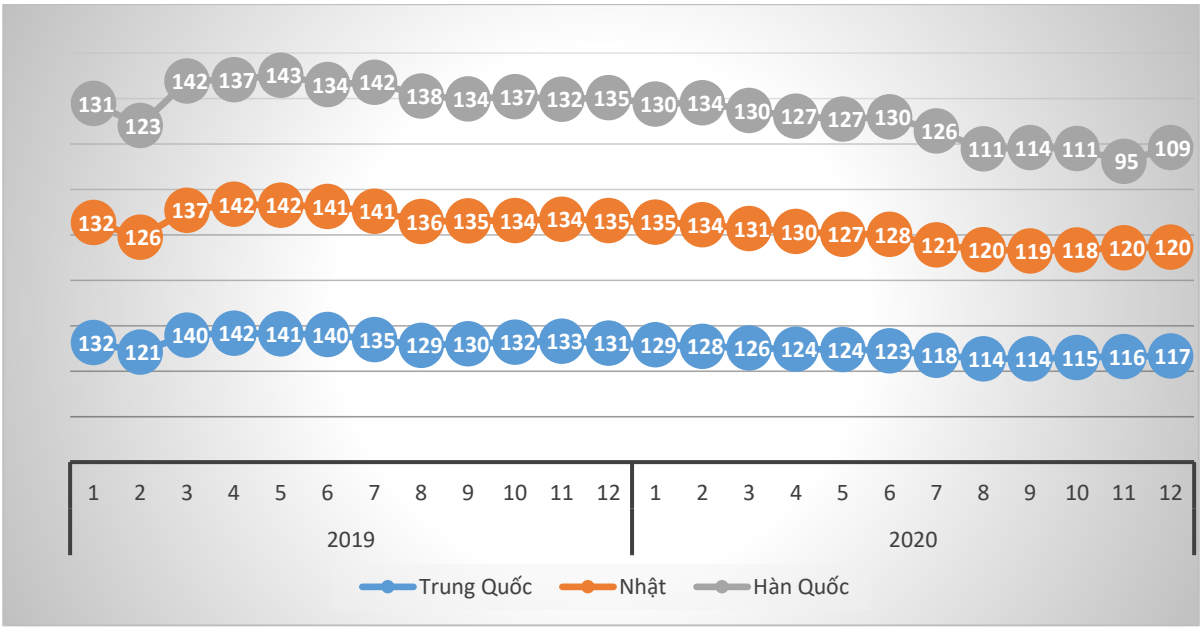

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.3. Xuất khẩu viên nén

- **Tình hình xuất khẩu viên nén**

Năm 2020, Việt Nam xuất trên **3,2 triệu tấn** viên nén, đạt **352,04 triệu USD**, tăng 15% về lượng, và 13% về giá trị so với năm 2019. Sự phục hồi tăng trưởng do hai thị trường chính là Nhật Bản và Hàn Quốc tăng lượng nhập trở lại sau thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch.

Kim ngạch xuất khẩu do mặt hàng này đã đóng góp khoảng 3% vào tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của cả nước trong năm 2020.

Lượng và giá trị xuất khẩu viên nén trong giai đoạn 2017 –2020 được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén năm 2017 –2020

Năm	2017	2018	2019	2020
TẤN	1.579.471	2.640.357	2.791.391	3.207.472
USD	164.733.850	362.163.667	311.082.930	352.037.059

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

- **Các thị trường xuất khẩu viên nén**

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai thị trường tiêu thụ viên nén chính của Việt Nam trong năm 2020, chiếm tới 99,7% về lượng và giá trị.

- Hàn Quốc: năm 2020, Việt Nam xuất **1,98 triệu tấn**, đạt **193,45 triệu USD,** chiếm 61,8 % về lượng và 55,0% về giá trị xuất khẩu mặt hàng này, tăng 3% về lượng và 0,4% về giá trị so với năm 2019.
- Nhật Bản: Việt Nam xuất **1,21 triệu tấn**, đạt **157,57 triệu USD,** chiếm 37,9% về lượng và 44,8% về giá trị xuất khẩu, tăng 42% về lượng và 35% về giá trị so với năm 2019.

Hình 9, 10 chỉ ra những thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng viên nén của Việt Nam vào một số thị trường chính trong giai đoạn 2017 -2020.

Hình 9. Lượng viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 –2020 (Tấn)

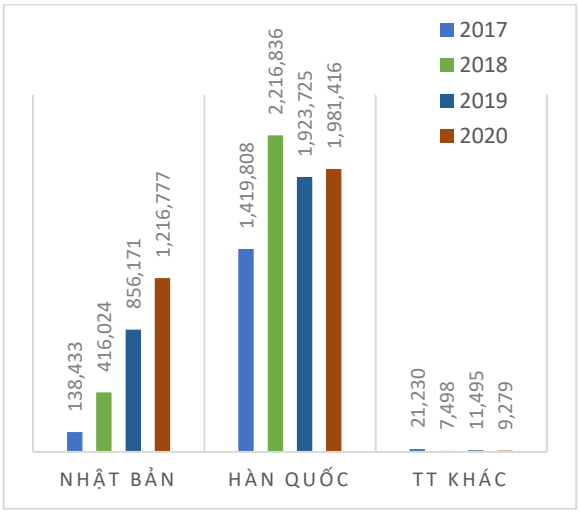

Hình 10. Giá trị viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 –2020 (USD)

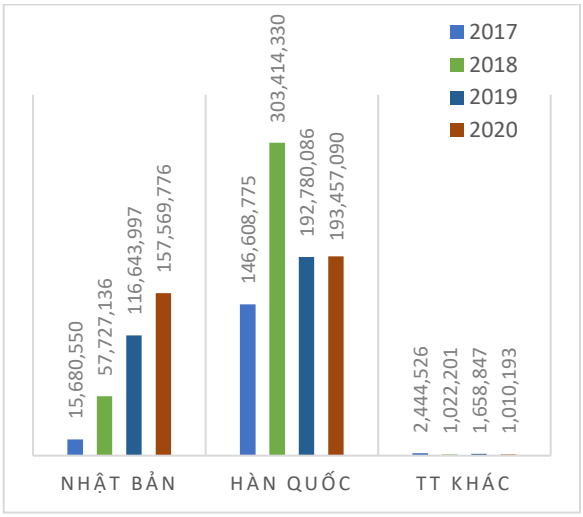

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

- **Giá xuất khẩu viên nén**

Giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng viên nén trong năm 2020 giảm so với năm 2019, và có sự biến động mạnh trong năm 2020.

- Nhật Bản: giá viên nén Việt Nam xuất khẩu trung bình năm 2020 sang thị trường này giảm 7 USD/tấn so với năm 2019, từ mức trung bình 136 USD/tấn vào năm 2019 xuống còn 129 USD/tấn trong năm 2020.
- Hàn Quốc: giá xuất khẩu trung bình viên nén trong năm 2020 giảm 2 USD/tấn ở mức 98 USD/tấn so với mức 100 USD/tấn vào năm 2019.

Hình 11 cho thấy sự thay đổi về mức giá xuất khẩu viên nén sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản năm 2019 - 2020.

Hình 11. Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng viên nén hàng tháng từ 2019 –2020 (USD/Tấn)

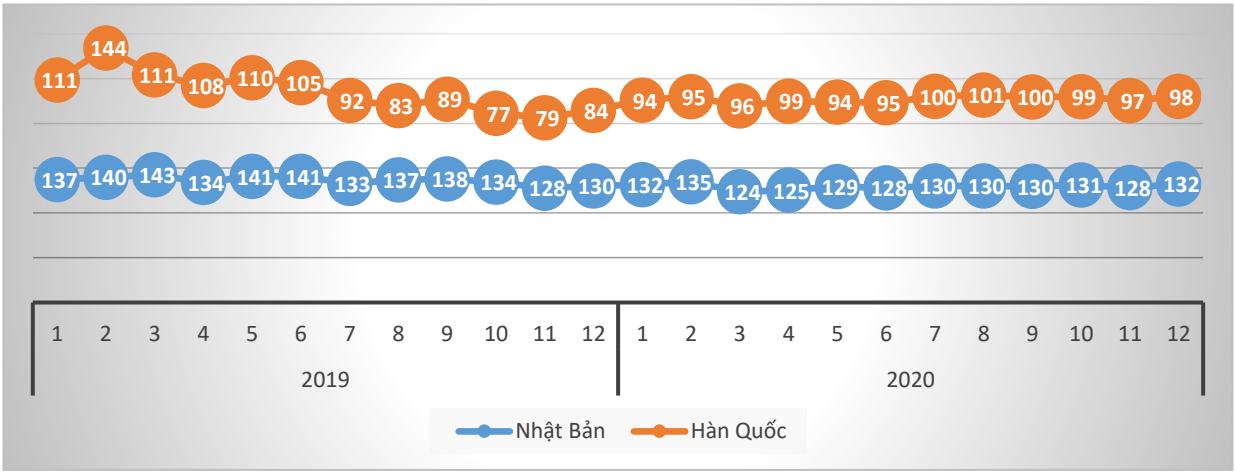

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3. Nhận định rủi ro mặt hàng xuất khẩu

1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) vào thị trường Mỹ

Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp năm 2020 của Việt Nam vào thị trường Mỹ chiếm 76% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này, đạt **514,53 triệu USD** tăng **134%** so với năm 2019.

Bảng 7, hình 12 và hình 13 đã chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng trong nhóm sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Mỹ năm 2017 - 2020.

Hai mặt hàng chứa nhiều yếu tố rủi ro khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ là mặt hàng đồ gỗ dùng trong phòng bếp (HS 9403. 40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) tiếp tục có mức tăng trưởng cao, tương ứng **153%** và **42%** so với cùng kỳ 2019.

Bảng 7. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403) sang thị trường Mỹ giai đoạn 2017 –2020 (USD)

Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	So 2020/2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	148.609.042	147.386.273	236.525.073	252.006.792	6.5%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	104.177.880	140.936.382	219.683.629	514.537.885	**134%**
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	760.230.784	808.944.560	943.986.747	1.003.220.345	6.3%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	877.315.931	949.977.782	1.214.239.739	1.654.162.209	**36%**
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	416.520.931	458.873.262	635.940.208	908.600.169	**43%**
Khác	1.768.816	1.441.378	1.379.771	2.627.136	**90%**
Tổng KNXK	**2.308.623.385**	**2.507.559.638**	**3.251.755.167**	**4.335.154.536**	**33%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 12. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng đồ gỗ vào thị trường Mỹ 2017 - 2020 (USD)

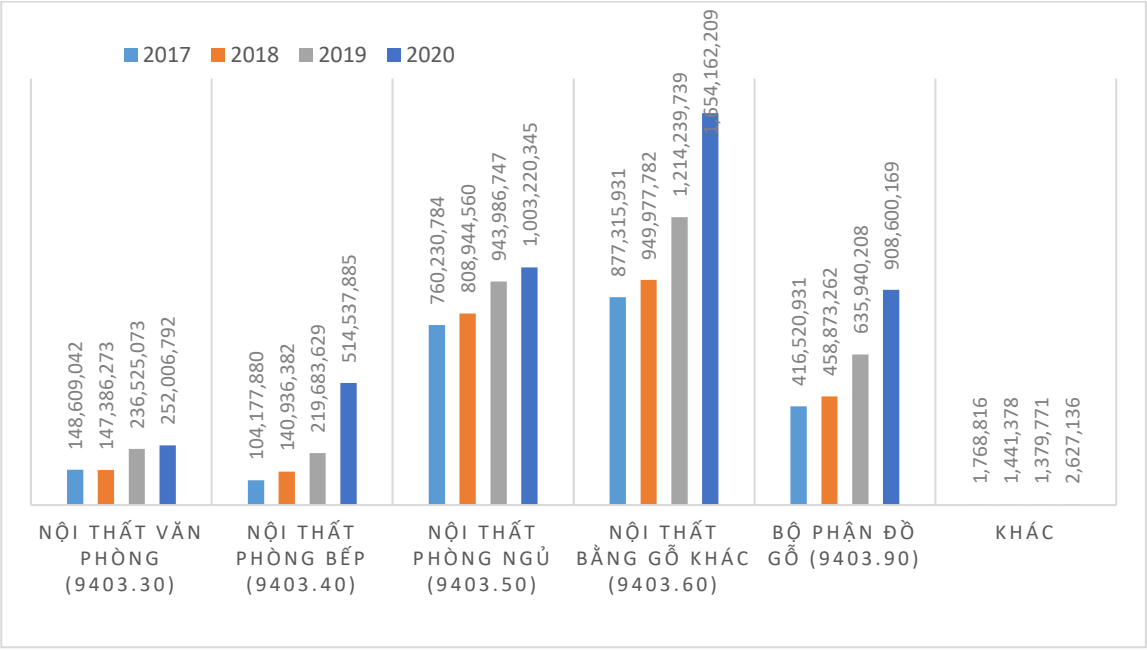

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 13. Giá trị xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phần đồ gỗ theo tháng của năm 2020 sang Mỹ (USD)

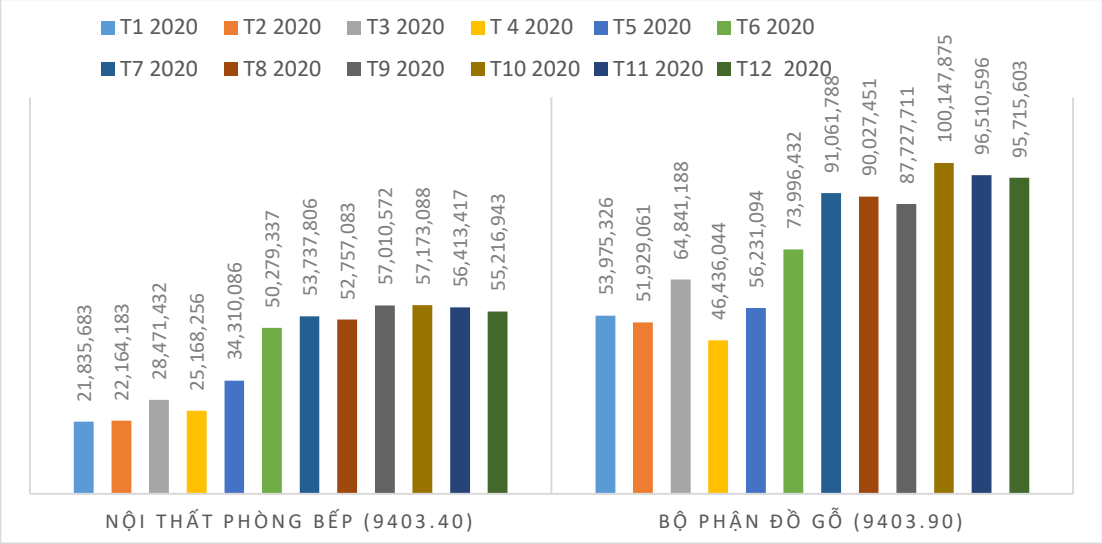

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Theo Khảo sát xu hướng kinh doanh hàng tháng của Hiệp hội các nhà sản xuất tủ bếp (KCMA), các nhà sản xuất tủ tham gia đã báo cáo doanh số bán tủ tổng thể tăng 11,6% trong tháng 12 năm 2020 so với cùng tháng năm 2019. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh tăng 19,3%, tủ bếp bán tùy chỉnh tăng 12,5% và lượng bán tủ bếp tồn kho tăng 9,6%. So sánh giữa các tháng, doanh số bán tủ bếp giữ khá ổn định. Doanh số bán tủ bếp tổng thể đã giảm 0,2% trong tháng 12 năm 2020 so với tháng 11 năm 2020. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh tăng 1,8%, tủ bếp bán tùy chỉnh giảm 2,2% và doanh số bán tủ bếp tồn kho tăng 0,7%. Doanh số bán tủ bếp tổng thể tính đến thời điểm hiện tại năm 2020 tăng 2,0% so với cùng kỳ năm 2019. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh tăng 0,4%, tủ bếp bán tùy chỉnh giảm 1,9% và doanh số bán tủ bếp tồn kho tăng 5,1%.

1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm

Tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro với mức tăng trưởng rất cao là nhóm mặt hàng ghế ngồi bọc đệm (HS 9401.16100) thuộc nhóm sản phẩm ghế ngồi (HS 9401). Giá trị xuất khẩu ghế ngồi bọc đệm trong năm 2020 đạt **1,656 tỷ USD**, tăng 53% so với năm 2019. Sản phẩm này có kết cấu khung bằng gỗ dán và được bọc đệm bên ngoài.

Bảng 8 và hình 14 là giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm sản phẩm ghế ngồi giai đoạn 2019 –2020.

Bảng 8. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) trong 2019 - 2020 (USD)

Mã hàng	2019	2020	So 2020/2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 (%)
Ghế bọc đệm	**1.080.589.670**	**1.656.393.816**	**53%**	213.604.954	203.631.891	**5%**
Ghế song mây	13.167.122	14.407.056	**9%**	927.928	833.567	11%
Ghế khác	726.837.375	772.768.871	**6%**	84.001.688	77.554.778	8%
Bộ phận ghế	197.787.337	227.296.923	**15%**	27.838.062	23.921.525	**16%**
Khác	2.673.036	(0)		(0)	(0)	
Tổng XK	**2.021.054.540**	**2.670.866.667**	**32%**	**326.372.632**	**305.941.762**	**7%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 14. Giá trị xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi bọc đệm hàng tháng từ 2019 - 2020 (USD)

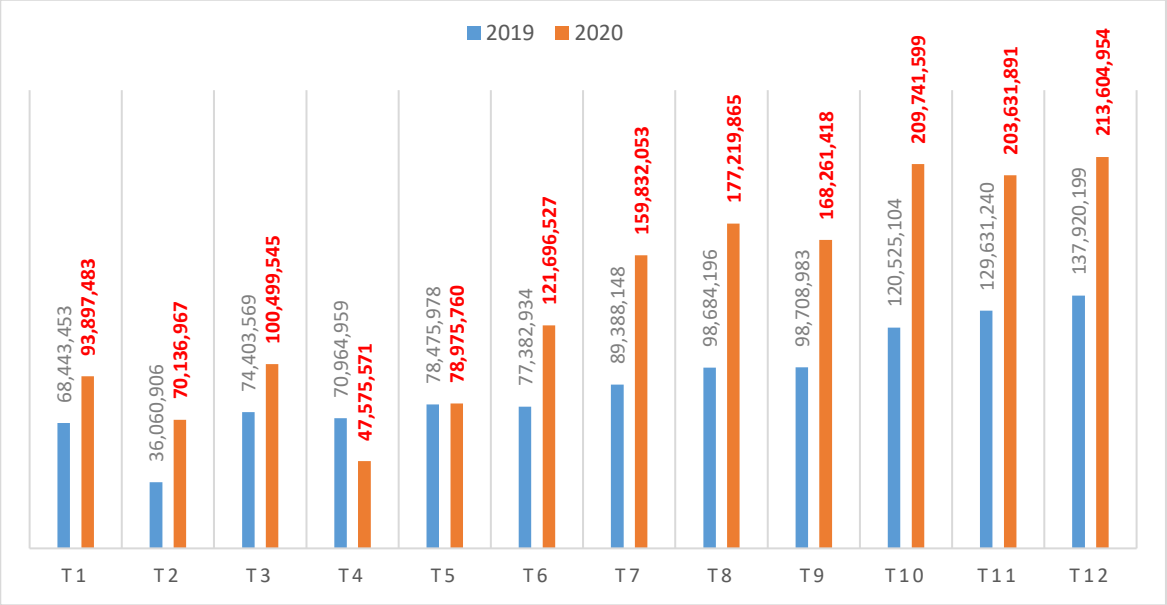

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2020

Giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam đạt **2,55 tỷ USD** trong năm 2020, giữ mức ổn định so với năm 2019. Các mặt hàng chính nhập nhiều phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất như gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sợi, gỗ dán.

2.1. Thị trường nhập khẩu

5 thị trường cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ chính cho Việt Nam trong năm 2020 bao gồm Trung Quốc, Mỹ, Ca mơ run, Thái Lan, Chile. Giá trị nhập khẩu từ 5 thị trường này đạt **1,57 tỷ USD**, chiếm trên **61%** tổng giá trị nhập khẩu từ tất cả các thị trường.

- **Trung Quốc**: năm 2020, nhập **846,07 triệu USD**, tăng 28% so với năm 2019, chiếm 33% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam.
  Các mặt hàng Việt Nam nhập nhiều từ thị trường này gồm: Gỗ dán, đạt **203,96 triệu USD**, chiếm 24% tổng giá trị nhập; Veneer/ván lạng chiếm 20%, đạt **169,72 triệu USD**; Nhập khẩu đồ gỗ chiếm 19% tổng giá trị nhập, đạt **158,26 triệu USD** và ghế ngồi chiếm 16,5%, đạt **139,25** triệu USD.
- **Mỹ**: năm 2020, G&SPG Việt Nam nhập **321,33 triệu USD**, chiếm 13% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước, giảm 6% về giá trị so với năm 2019.
  Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng chính nhập từ thị trường này, chiếm 91% giá trị nhập, trong năm 2020, Việt Nam nhập **214,1 nghìn m3** gỗ tròn, đạt 71,61 triệu USD chiếm 22% giá trị nhập và **597,53 nghìn m3** gỗ xẻ, tương ứng với **221,84 triệu USD** chiếm 69% giá trị nhập, là thị trường cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam.
- **Ca mơ run:** nhập: **215,96 triệu USD** trong năm 2020, giảm 24 % so với năm 2019, chiếm 8% tổng giá trị nhập của cả nước.
  Gỗ tròn và gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập khẩu từ đây, năm 2020, gỗ tròn nhập **393,66 nghìn m3**, đạt **146,94 triệu USD**, chiếm tỷ lệ 68% giá trị nhập, gỗ xẻ nhập **153,63 nghìn m3**, đạt **59,0 triệu USD**, chiếm 32%.

- **Thái Lan**: năm 2020, nhập **120,43 triệu USD**, tăng 9% so với năm 2019, chiếm 5% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước.
  Mặt hàng nhập khẩu nhiều từ Thái Lan trong năm 2020 gồm: ván dăm đạt **27,79 triệu USD**, chiếm 23% và ván sợi đạt **85,02 triệu USD**, chiếm 71% tổng giá trị nhập G&SPG từ Thái Lan.
- **Chi lê**: năm 2020, nhập **66,78 triệu USD**, giảm 17% so với năm 2019, chiếm 3% tổng giá trị nhập của cả nước.
  Gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập từ Chile, đạt **284,61 nghìn m3**, ứng với **64,65 triệu USD**, chiếm 97% tổng giá trị nhập từ thị trường này.

Bảng 9 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường cung cấp về Việt Nam trong giai đoạn 2017 - 2020.

Bảng 9. Giá trị nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường giai đoạn 2017 - 2020 (USD)

Thị trường	2017	2018	2019	2020
Châu Phi	493.690.054	515.605.606	493.913.430	373.633.013
Trung Quốc	383.103.675	462.329.944	661.277.648	846.076.499
Mỹ	247.255.085	310.560.460	342.158.361	321.333.028
EU	235.784.502	249.637.592	269.685.184	230.104.610
Campuchia	213.110.081	100.632.730	32.589.297	8.126.569
Malaysia	100.410.885	114.185.212	71.108.390	52.466.925
Thái Lan	95.611.053	82.429.617	110.032.554	120.435.396
Chile	60.970.030	81.597.686	80.672.018	66.783.095
New Zealand	60.816.489	64.966.610	69.711.917	65.790.307
Lào	40.920.297	32.557.885	52.109.845	56.621.164
Hàn Quốc	11.477.151	10.187.384	21.874.251	20.116.676
Nhật Bản	9.539.002	10.089.875	9.530.826	11.309.631
TT khác	224.988.563	307.830.559	334.814.714	**381.928.723**
Tổng KNNK	**2.177.676.868**	**2.342.611.161**	**2.549.478.435**	**2.554.725.635**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2 Mặt hàng nhập khẩu

Các loại nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm gỗ như: gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo vẫn là các mặt hàng chính Việt Nam nhập khẩu để phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu trong năm 2020. Ngoài các loại nguyên liệu đầu vào chính này, các mặt hàng như ghế ngồi, bộ phần đồ nội thất là các nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn.

Các mặt hàng nhập khẩu có xu hướng tăng trưởng nhanh trong năm 2020 gồm ghế ngồi và đồ gỗ với mức tăng lần lượt là 28% và 52%. Cơ cấu nhập khẩu mặt hàng ghế ngồi đã tăng vọt từ mức 5,0% vào năm 2019 lên 6,4% trong năm 2020. Tương tự cơ cấu nhập khẩu đồ gỗ tăng từ 4,9% vào năm 2019 lên 7,4% năm 2020. Sự gia tăng nhập khẩu trong cơ cấu sản phẩm hàm chứa yếu tố rủi ro. Hình 15 chỉ ra sự thay đổi về cơ cấu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2020 so với năm trước đó.

Hình 15. So sánh cơ cấu nhập khẩu G & SPG Việt Nam năm 2019 và năm 2020 (%)

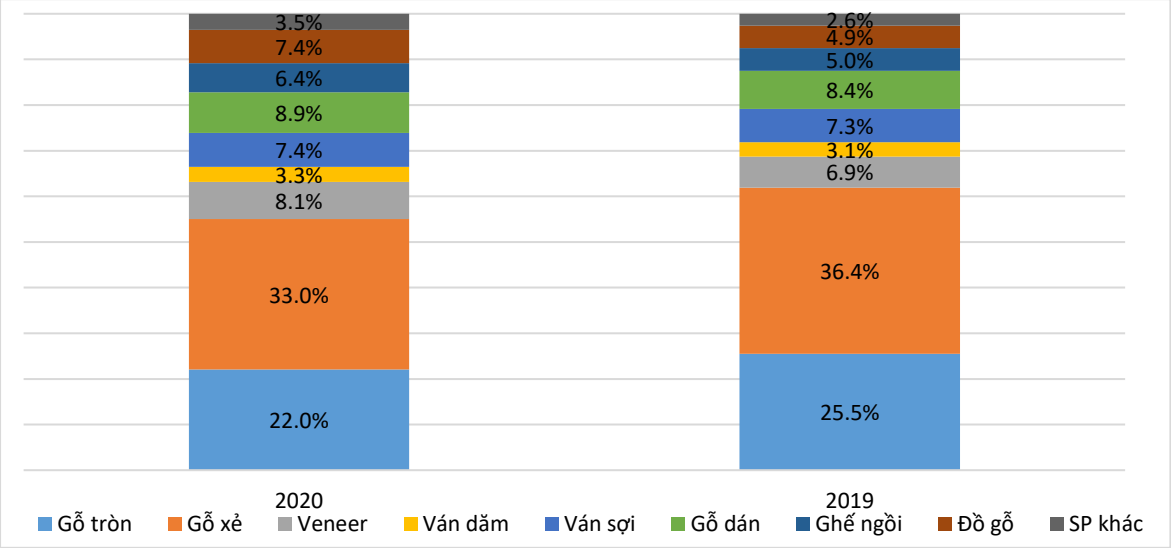

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Về lượng nhập, trong năm 2020 Việt Nam nhập nhiều các sản phẩm G&SPG sau:

- Gỗ tròn: nhập **2,02 triệu m3**, đạt **563,07 triệu USD** giảm 13% về lượng và giá trị so với năm 2019.
- Gỗ xẻ: nhập **2,54 triệu m3,** đạt **842,06 triệu USD**, giảm 9% về lượng và 1% về giá trị so với năm 2019.
- Ván lạng/veneer: nhập **275,98 nghìn m3**, đạt **208,13 triệu USD**, tăng 27% về lượng và 9% về giá trị so với năm 2019.
- Ván dăm: nhập **434,72 nghìn m3**, đạt **84,69 triệu USD** tăng 16% về lượng và 7% về giá trị so với năm 2019.
- Ván sợi: nhập **744,67 nghìn m3**, đạt **189,3 triệu USD** tăng 8% về lượng và 2% về giá trị so với năm 2019.
- Gỗ dán: nhập **604,28 nghìn m3**, đạt **227,26 triệu USD** tăng 16% về lượng và 6% về giá trị so với năm 2019.
- Đồ gỗ (HS 9403): nhập **187,95 triệu USD** tăng 51% so với năm 2019.
- Ghế ngồi (HS 9401): nhập **163,0 triệu USD** tăng 28% so với năm 2019.

Các bảng 10 và 11 thể hiện sự thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng nhập khẩu một số sản phẩm chính vào Việt Nam trong năm 2020.

Bảng 10. Giá trị nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 –2020 (USD)

Sản phẩm	2019	2020	So 2020/ 2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 2020 (%)
Gỗ tròn	649.562.612	563.069.648	-13%	46.837.874	34.967.572	33.9%
Gỗ xẻ	927.804.220	842.063.427	-9%	102.349.690	86.014.669	19.0%
Ván bóc, lạng	174.905.082	208.137.832	**19%**	26.747.999	21.677.998	23.4%
Ván dăm	79.364.592	84.692.840	6.7%	8.149.260	8.570.308	-4.9%
Ván sợi	185.555.247	189.300.376	2%	27.893.492	19.593.128	42.4%
Gỗ dán	213.563.080	227.269.161	6%	30.866.795	30.589.388	0.9%

Ghế ngồi	127.026.165	163.005.943	**28%**	**22.631.445**	**18.137.679**	**24.8%**
Đồ gỗ	124.716.591	187.958.108	**51%**	**24.965.832**	**21.037.876**	**18.7%**
SP khác	66.980.846	89.228.300	33%	12.055.571	9.939.891	21.3%
Tổng KNNK	**2.549.478.435**	**2.554.725.635**	**0.00**	**302.497.958**	**250.528.509**	**20.7%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 11. Lượng nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 –2020 (M3)

Sản phẩm	2019	2020	So 2020/2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 2020 (%)
Gỗ tròn	2.322.167	2.019.902	-13%	177.504	144.612	**23%**
Gỗ xẻ	2.576.963	2.541.569	-1%	313.414	267.043	**17%**
Ván bóc, lạng	216.825	275.979	**27%**	72.316	22.626	**220%**
Ván dăm	376.040	434.719	**16%**	41.019	41.473	-1%
Ván sợi	690.850	744.665	8%	127.055	78.024	63%
Gỗ dán	518.756	604.283	**16%**	77.202	81.719	**-6%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn

Lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn năm 2020 đã giảm 13% về lượng và về giá trị so với năm 2019 (Hình 16 và 17).

Hình 16. Lượng gỗ tròn nhập khẩu 2017 –2020 (M3)

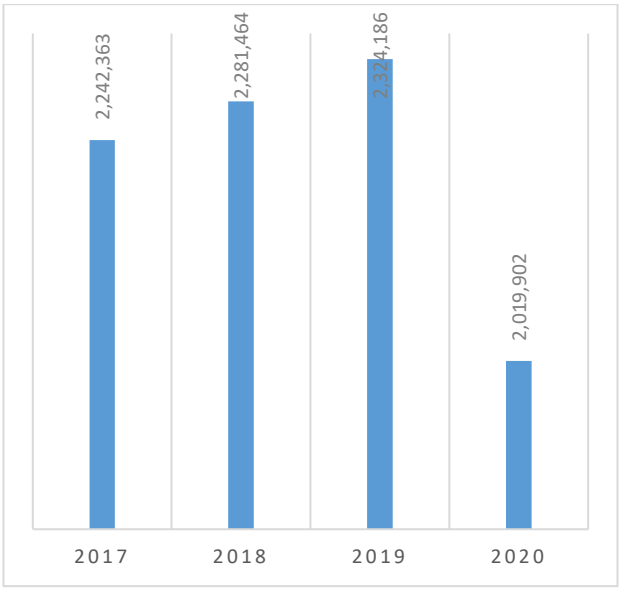

Hình 17. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu 2017 –2020 (USD)

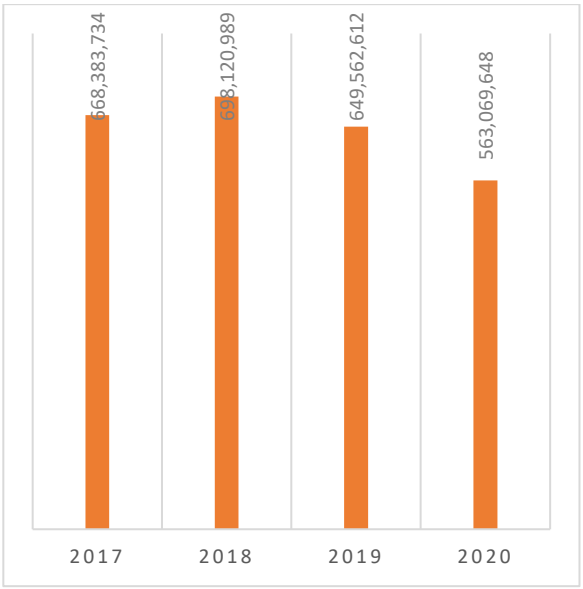

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Năm 2020, bốn thị trường chính cung cấp trên **1,02 triệu m3**, chiếm 50,7% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập, gồm: Cameroon, Mỹ, Bỉ và PNG.

- Cameroon: Việt Nam nhập **393,669 nghìn m3**, giảm 21% so với năm 2019. Lượng nhập gỗ tròn từ nước này chiếm 19,5% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu.
- Mỹ: Việt Nam nhập **214,10 nghìn m3**, giảm 13% so với năm 2019. Lượng nhập chiếm 10,6% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước.
- Bỉ: Việt Nam nhập **188,18 nghìn m3**, giảm 27% so với năm 2019, chiếm 9,3% tổng lượng gỗ tròn nhập của cả nước.
- PNG: Đạt **228,56 nghìn m3**, giảm 4% so với năm 2019, chiếm 11% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước.

Hình 18 và 19 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2017 - 2020.

Hình 18. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 –2020 (M3)

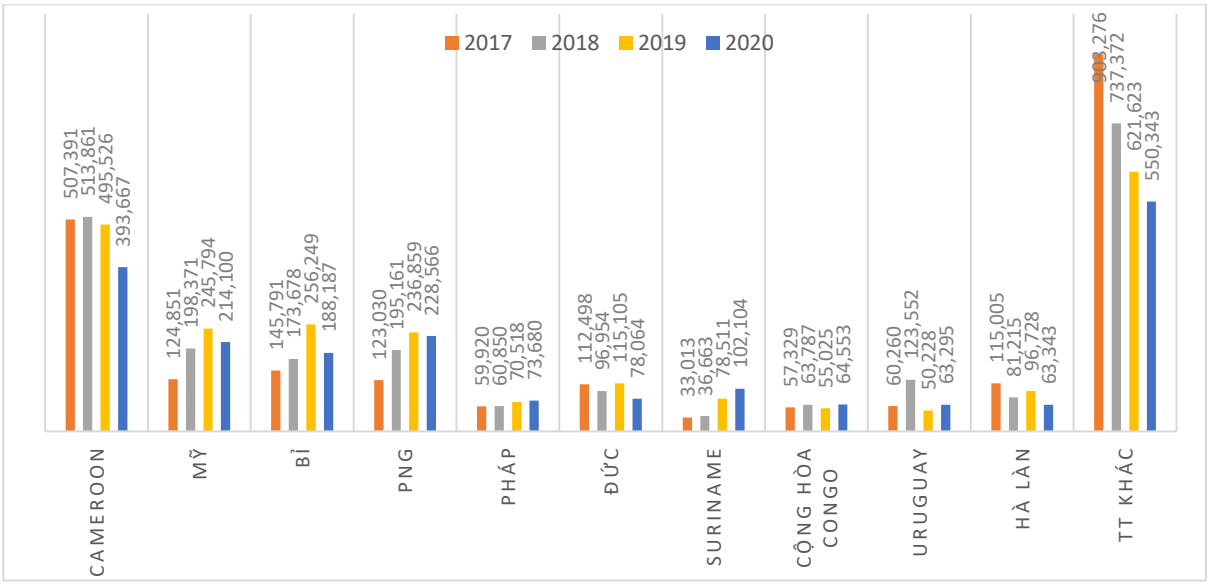

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 19. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 –2020 (USD)

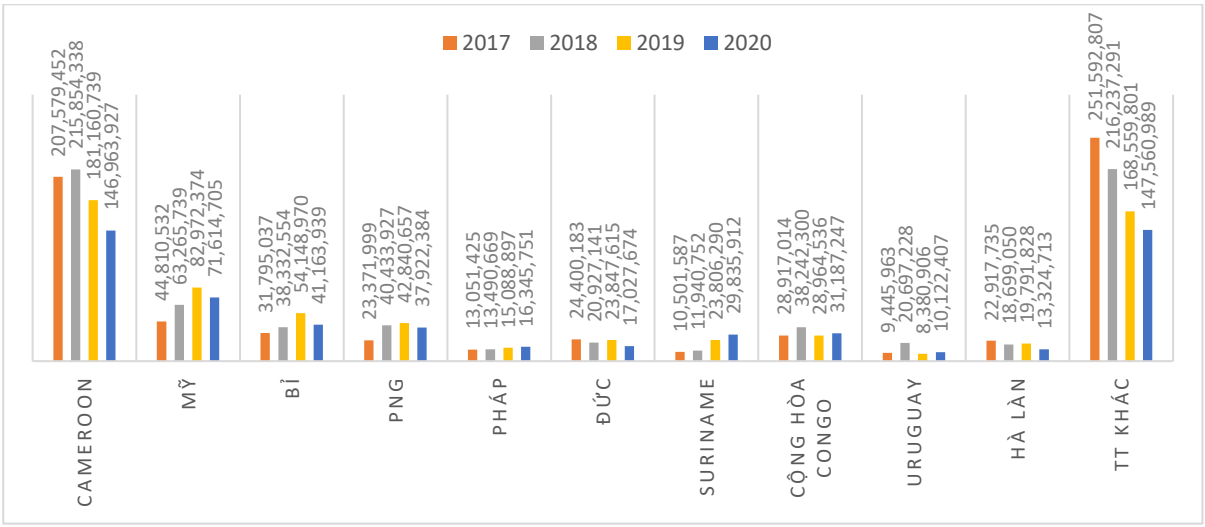

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 12, 13 thể hiện những thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong năm 2019 - 2020.

Bảng 12. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính năm 2019 - 2020 (M3)

Thị trường	2019	2020	So 2020/ 2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 (%)
Cameroon	495.526	393.667	-21%	42.030	15.562	170%
Mỹ	245.794	214.100	-13%	14.098	10.611	33%
Bỉ	256.249	188.187	-27%	13.070	7.166	82%
PNG	236.859	228.566	-4%	25.910	32.798	-21%
Pháp	70.518	73.680	4%	3.024	2.780	9%
Đức	115.105	78.064	-32%	5.563	5.187	7%
Suriname	78.511	102.104	30%	3.857	6.285	-39%
Cộng hòa Congo	55.025	64.553	17%	1.842	4.856	-62%
UruGuay	50.228	63.295	26%	6.213	10.053	-38%
Hà Lan	96.728	63.343	-35%	4.092	3.867	6%
Khác	621.623	550.343	-11%	57.805	45.447	27%
Tổng KNNK	**2.322.167**	**2.019.902**	**-13%**	**177.504**	**144.612**	**23%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 13. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính giữa 10 tháng 2019 và 9 tháng 2020 (USD)

Thị trường	2019	2020	So 2020/ 2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 (%)
Cameroon	181.160.739	146.963.927	-19%	15.940.328	6.496.781	145%
Mỹ	82.972.374	71.614.705	-14%	4.002.889	3.000.618	33%
Bỉ	54.148.970	41.163.939	-24%	3.008.756	1.582.652	90%
PNG	42.840.657	37.922.384	-11%	4.346.758	4.336.920	0%
Pháp	15.088.897	16.345.751	8%	655.053	602.528	9%
Đức	23.847.615	17.027.674	-29%	1.277.492	1.112.968	15%
Suriname	23.806.290	29.835.912	25%	1.100.758	1.714.604	-36%
Cộng hòa Congo	28.964.536	31.187.247	8%	837.509	2.439.261	-66%
UruGuay	8.380.906	10.122.407	21%	1.019.443	1.587.650	-36%
Hà Lan	19.791.828	13.324.713	-33%	895.773	842.443	6%
Khác	168.559.801	147.560.989	-12%	13.753.115	11.251.149	22%
Tổng KNNK	**649.562.612**	**563.069.648**	**-13%**	**46.837.874**	**34.967.572**	**34%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ

Lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ trong năm 2020 giảm tương ứng 1% và 9% so với năm 2019. Hình 20 và 21 chỉ ra sự thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn 2017 –2020.

Hình 20. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu 2017 – 2020 (M3)

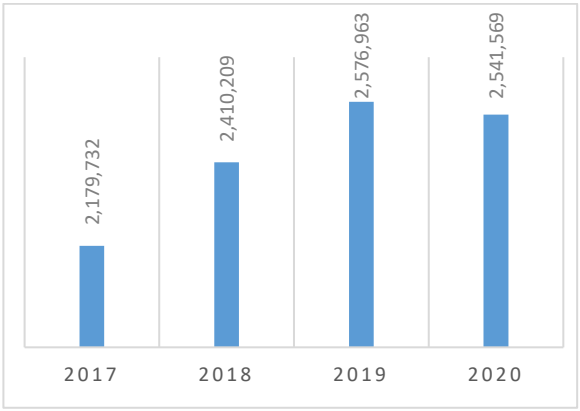

Hình 21. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu 2017 –2020 (USD)

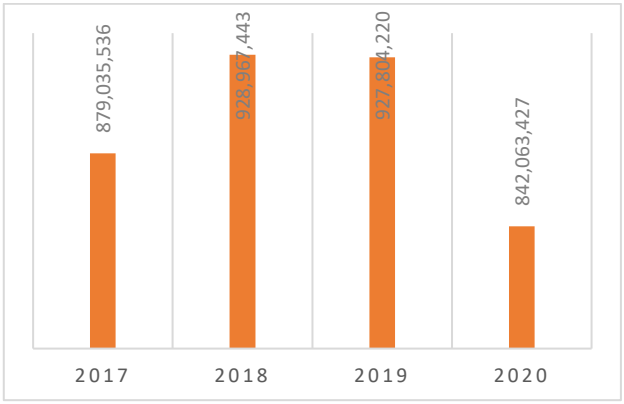

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường, bốn quốc gia cung cấp trên **1,29 triệu m3**, chiếm **51%** tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập trong năm 2020, gồm Mỹ, Chi lê, Brazil và Newzeland.

- Mỹ: Việt Nam nhập **597,53 nghìn m3**, tăng 6% về lượng so với năm 2019. Thị trường này cung cấp khoảng 23,5% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập trong năm 2020.
- Chi lê: Việt Nam nhập **284,61 nghìn m3**, giảm 12% về lượng so với năm 2019, chiếm 11,2% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của cả nước.
- Brazil: Việt Nam nhập **230,22 nghìn m3**, tăng 1% so với năm 2019, chiếm 9% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu về Việt Nam.
- New Zealand: Việt Nam nhập 178,38 nghìn m3 tăng 5% so với năm 2019, chiếm 7% tổng lượng gỗ xẻ của cả nước.

Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ một số thị trường chính được thể hiện chi tiết ở hình 22 và 23.

Hình 22. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính 2017 –2020 (M3)

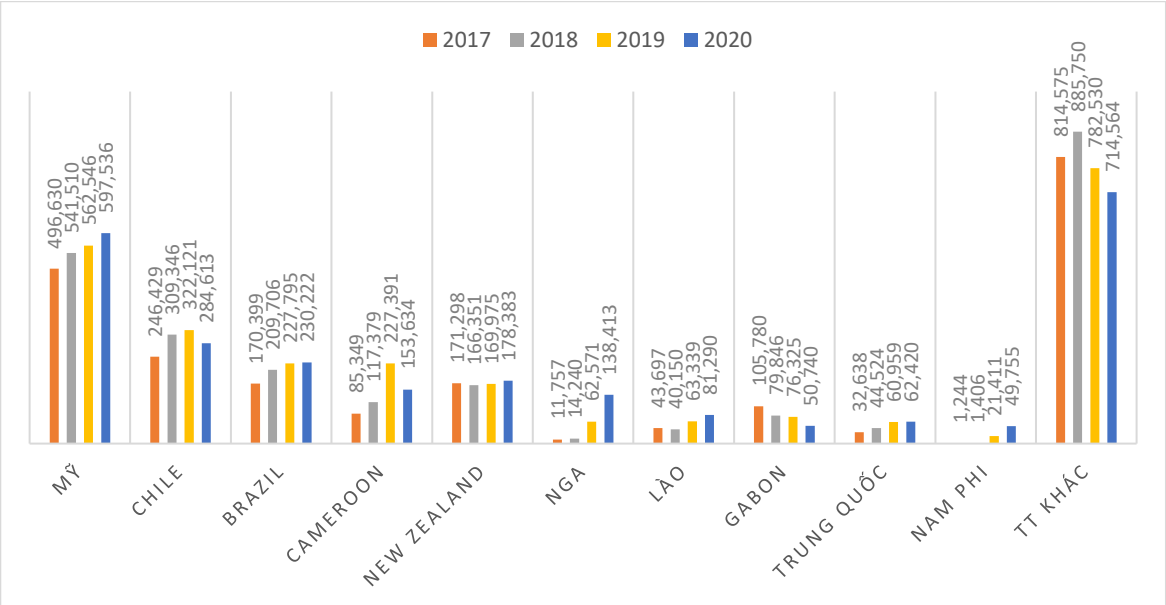

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 23. Kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 –2020 (USD)

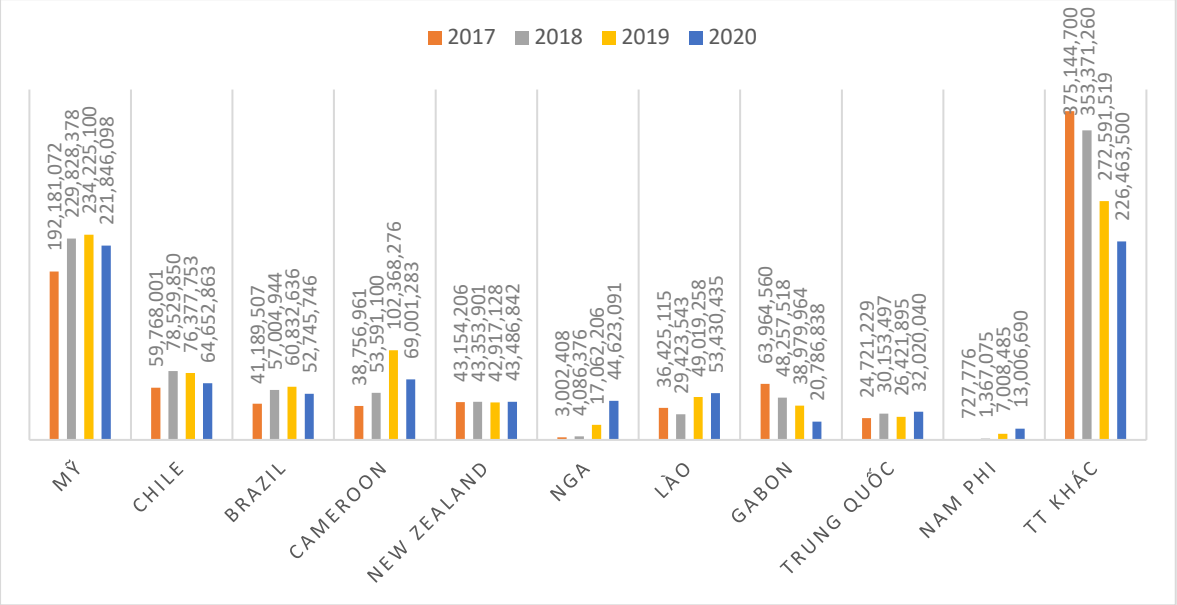

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 14 và 15 chỉ ra giá trị và lượng gỗ tròn nhập từ một số thị trường chính trong năm 2019- 2020.

Bảng 14. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính năm 2019 - 2020 (M3)

Thị trường	2019	2020	So 2020/ 2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 (%)
Mỹ	562.546	597.536	6%	71.231	57.961	23%
Chile	322.121	284.613	-12%	47.975	33.014	45%
Brazil	227.795	230.222	1%	37.115	28.709	29%
Cameroon	227.391	153.634	-32%	5.931	13.164	-55%
New Zealand	169.975	178.383	5%	20.953	21.417	-2%
Nga	62.571	138.413	121%	10.929	5.004	118%
Lào	63.339	81.290	28%	13.285	7.396	80%
Gabon	76.325	50.740	-34%	4.357	4.144	5%
Trung Quốc	60.959	62.420	2%	6.021	7.389	-19%
Nam Phi	21.411	49.755	132%	2.635	6.925	-62%
Khác	782.530	714.564	-9%	92.981	81.920	14%
Tổng KNNK	**2.576.963**	**2.541.569**	**-1%**	**313.414**	**267.043**	**17%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 15. Kim ngạch nhập gỗ xẻ từ một số thị trường chính năm 2019 - 2020 (USD)

Thị trường	2019	2020	So 2020/ 2019 (%)	T12 2020	T11 2020	So T12/T11 (%)
Mỹ	234.225.100	221.846.098	-5%	27.985.370	22.605.581	24%
Chile	76.377.753	64.652.863	-15%	11.223.372	7.513.297	49%
Brazil	60.832.636	52.745.746	-13%	8.078.943	6.736.816	20%
Cameroon	102.368.276	69.001.283	-33%	2.858.215	6.885.803	-58%
New Zealand	42.917.128	43.486.842	1%	5.348.128	5.337.966	0%
Nga	17.062.206	44.623.091	162%	2.839.187	1.373.353	107%
Lào	49.019.258	53.430.435	9%	9.310.128	4.117.201	126%
Gabon	38.979.964	20.786.838	-47%	1.817.229	1.520.910	19%
Trung Quốc	26.421.895	32.020.040	21%	3.076.332	3.231.564	-5%
Nam Phi	7.008.485	13.006.690	86%	692.550	1.770.122	-61%
Khác	272.591.519	226.463.500	-17%	29.120.236	24.922.056	17%
Tổng KNNK	**927.804.220**	**842.063.427**	**-9%**	**102.349.690**	**86.014.669**	**19%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán

Mặc dù bị ảnh hưởng lớn từ hai vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường Hàn Quốc và Hoa Kỳ, nhưng lượng và giá trị nhập cũng như xuất khẩu gỗ dán vào Việt Nam trong năm 2020 vẫn giữ đà tăng trưởng.

Hình 24 và 25 cho thấy sự thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán giai đoạn từ 2017 -2020.

Hình 24. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ 2017-2020 (M3)

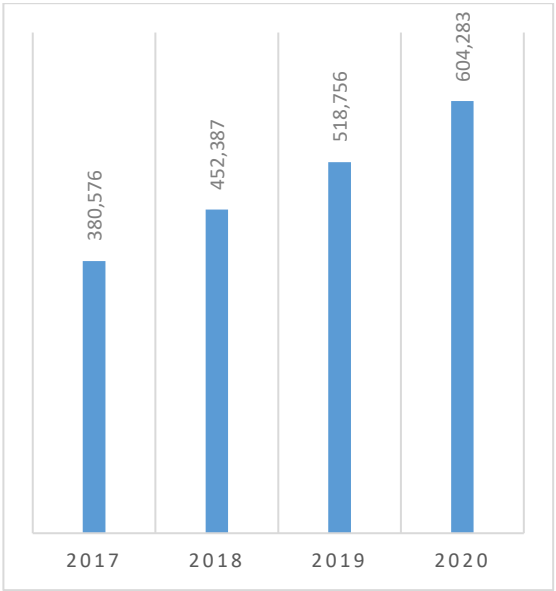

Hình 25. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ 2017-2020 (USD)

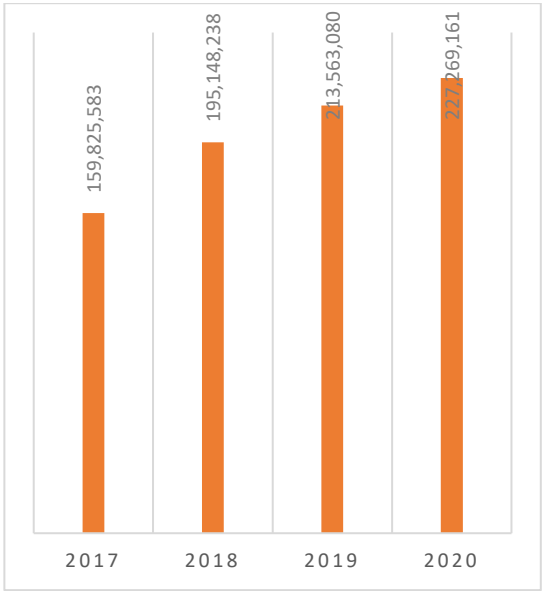

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc vẫn tiếp tục thị trường lớn nhất cung ứng gỗ dán vào Việt Nam trong năm 2020. Lượng cung từ thị trường này chiếm 92% trong tổng lượng gỗ dán nhập khẩu. Tiếp theo là Indonesia chiếm 3% , Nga chiếm 2% và Malaysia-chỉ chiếm 0,4%).

Hình 26 và 27 chỉ ra sự thay đổi cả lượng và giá trị kim ngạch nhập mặt hàng này từ các thị trường lớn trong giai đoạn 2017 –2020.

Hình 26. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường giai đoạn 2017 –2020 (M3)

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 27. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 –2020 (USD)

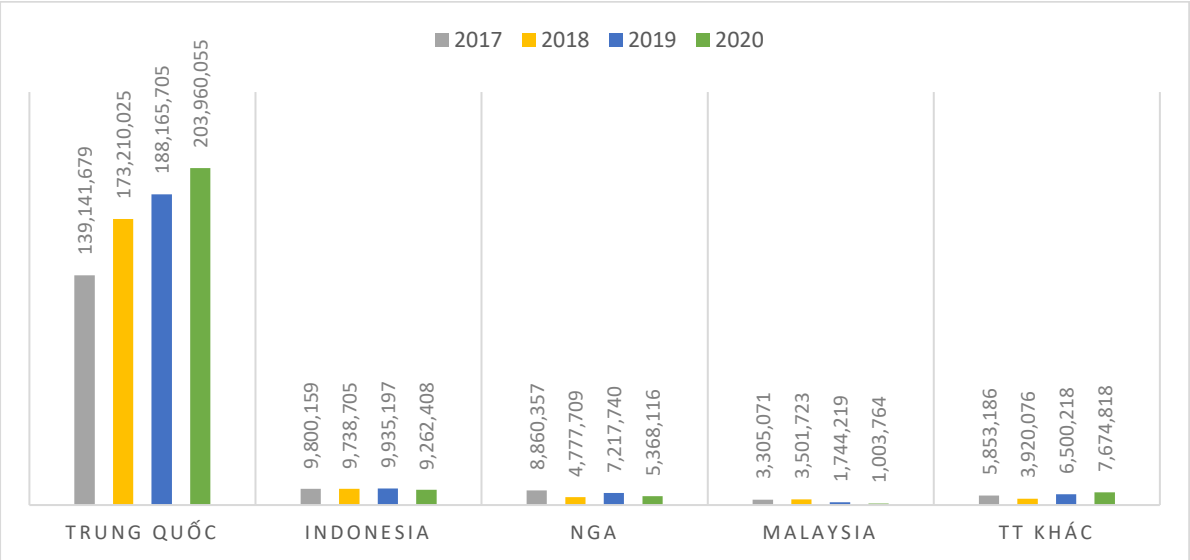

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3. *Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG*

2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403)

Nhập khẩu Đồ gỗ (HS 9403) tăng nhanh trong năm 2020, đạt **187,96 triệu USD tăng 51%** so với năm 2019. Hầu hết các mặt hàng có xu hướng giảm về giá trị nhập trong năm 2020, nhưng nhập khẩumặt hàng bộ

phận đồ gỗ (Hs 9403. 90) lại tăng nhanh 97% về giá trị nhập so với năm trước, đạt trên **146,57 triệu USD** so với năm 2019 (nhập **74,27 triệu USD)**. Có tới **84%** giá trị bộ phận đồ gỗ được nhập từ thị trường Trung Quốc.

Giá trị nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ được chỉ ra tại bảng 8. Hầu hết các mặt hàng có xu hướng giảm nhập trong năm 2020, nhưng mặt hàng bộ phận đồ gỗ (Hs 94039) lại tăng nhanh **97%** về giá trị nhập, đạt trên **146,56 triệu USD** so với năm 2019 (nhập **74,27 triệu USD)**. Có tới **90%** giá trị bộ phận đồ gỗ được nhập từ thị trường Trung Quốc.

Bảng 16, bảng 17 chỉ ra sự gia tăng đột biến của nhóm mặt hàng này và hình 28 so sánh giá trị nhập khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam cho giai đoạn 2019 –2020, nhất là phần lớn giá trị nhập khẩu mặt hàng này bắt nguồn từ thị trường Trung Quốc. Biểu đồ này chỉ ra hầu hết giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ là từ Trung Quốc.

Bảng 16. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ 2019 - 2020 (USD)

Mặt hàng	2019	2020	So 2020/2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	6.170.284	4.205.912	-32%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	4.488.536	4.489.964	0%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	11.388.575	6.100.175	-46%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	28.280.771	26.552.210	-6%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	**74.274.276**	**146.568.018**	**97%**
Khác	114.150	41.829	-63%
Tổng NK Hs 9403 cả nước	**124.716.591**	**187.958.108**	**51%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Tình trạng nhập khẩu bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc vẫn tiếp diễn mạnh trong quý 4/2020, tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc chiếm tới **90%**, đạt **131,79 triệu USD**, tăng **102%** so với năm 2019 (Bảng 17 và Hình 28).

Bảng 17. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc (USD)

Sản phẩm	2019	2020	So 2020/2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403,30)	3.330.481	2.216.072	-33%
Nội thất phòng bếp (9403,40)	1.380.500	1.100.189	-20%
Nội thất phòng ngủ (9403,50)	6.619.308	3.833.608	-42%
Nội thất bằng gỗ khác (9403,60)	15.588.144	19.276.113	24%
Bộ phận đồ gỗ (9403,90)	**65.338.377**	**131.794.788**	**102%**
Khác	54.840	40.775	-26%
Tổng KNNK	**92.311.650**	**158.261.543**	**71%**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 28. Cơ cấu giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) hàng tháng từ Trung Quốc và tất cả các thị trường 2019 - 2020 (USD)

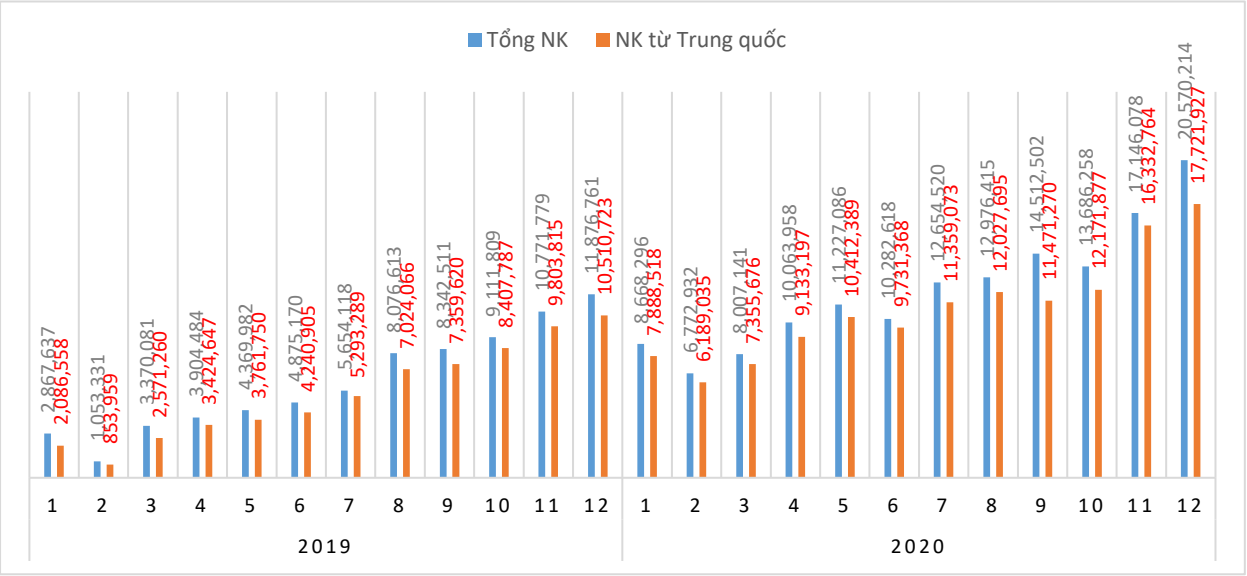

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa

Nhập khẩu mặt hàng gỗ dán đã cắt thành hình làm phần khung và đáy của ghế sofa là mặt hàng mới nhập, trong năm 2020, Việt Nam đã nhập trên **10,38 nghìn m3** sản phẩm này. Nhập khẩu gỗ dán dạng sơ chế từ Trung Quốc sẽ giảm các công đoạn gia công tại Việt Nam, mặt hàng này 100% được nhập từ Trung Quốc. Qua dữ liệu thống kê cho thấy mặt hàng lượng và giá trị nhập mặt hàng này gia tăng trong năm 2020.

Hình 29 và 20 chỉ ra sự gia tăng nhanh chóng của nhóm mặt hàng nhập khẩu này vào Việt Nam trong năm 2020.

Hình 28. Lượng nhập gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa theo tháng năm 2020 (M3)

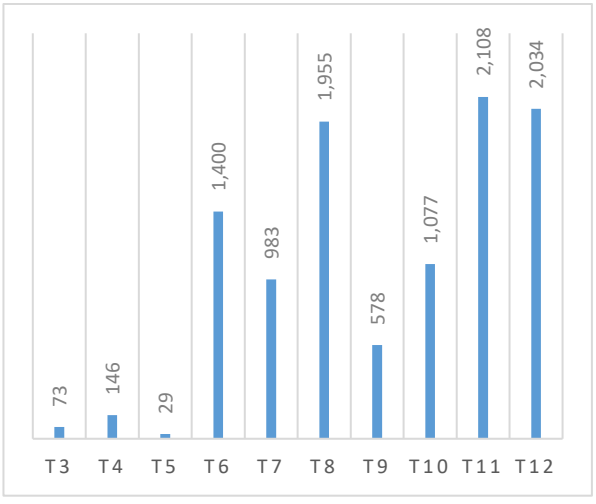

Hình 29. Giá trị nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa theo tháng năm 2020 (USD)

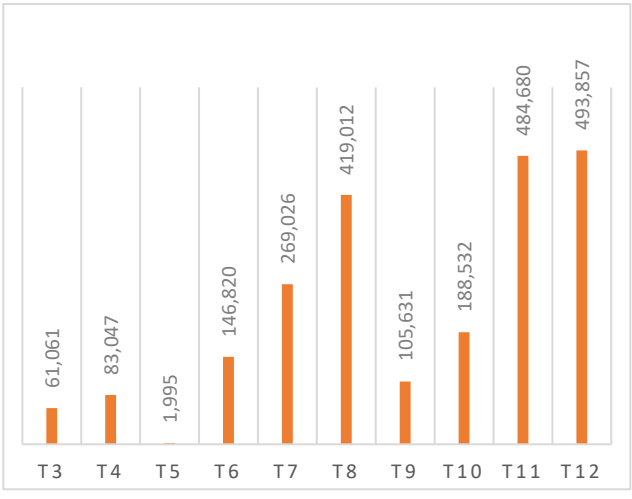

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

3. Kết luận

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro** cho thấy bức tranh chung về kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng G & SPG của Việt Nam trong năm 2020. Báo cáo cũng nhấn mạnh một số phân tích chi tiết liên quan các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu có nguy cơ cao trong ngành gỗ Việt Nam.

Mặc dù Covid-19 lan rộng hầu khắp các nước trên thế giới với nhiều làn sóng dịch tiếp diễn, các mặt hàng G & SPG thuộc trong nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đã thể hiện hiệu suất và mức tăng trưởng cao. Mỹ vẫn là thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ Việt Nam lớn nhất và có tốc độ tăng trưởng rất cao trong năm qua. Mặt khác, mở rộng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ một phần là do tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Thị trường Trung Quốc cho thấy sự chững lại trong nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam trong năm 2020 cùng với một số thị trường lớn khác như Nhật Bản, EU-27 với quy mô giảm trong khoảng 3%-5% so với năm 2019.

Năm 2020, ngành gỗ vẫn giữ được nhịp độ hoạt động nhập khẩu G & SPG như năm trước. Tuy nhiên, nhóm gỗ nguyên liệu thô vốn là các mặt hàng nhập khẩu chính như gỗ tròn, gỗ xẻ tiếp tục xu hướng giảm. Trong khi nhóm mặt hàng ván các loại vẫn tăng trưởng mạnh, đặc biệt là nhóm hàng bộ phận đồ gỗ, ghế ngồi tăng rất nhanh. Chúng chỉ ra các tín hiệu về rủi ro trong lẩn tránh xuất xứ đối với nhóm mặt hàng này được nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc.

Những tín hiệu rủi ro này mặc dù được các Hiệp hội và doanh nghiệp ngành gỗ Việt chỉ ra rất sớm bên cạnh hàng loạt các giải pháp của các cơ quan chức năng. Nhưng số liệu gia tăng liên tục ở mức tăng trưởng cao của nhóm hàng rủi ro này cho thấy thách thức chưa được giải quyết triệt để. Hơn nữa, ngành gỗ Việt Nam vẫn chưa vượt qua được những trở ngại từ các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU… liên quan đến các biện pháp hoặc hành động có khả năng áp đặt lên hàng hóa G & SPG từ Việt Nam như thuế chống lẩn tránh thuế, thuế AD/CVD…

Chính phủ Việt Nam đang thực hiện Nghị định 102 về Hệ thống Bảo đảm gỗ hợp pháp. Kiểm soát gỗ nhập khẩu từ các nguồn rủi ro là một trong những vấn đề trọng tâm của Nghị định. Do lượng gỗ rủi ro nhập khẩu lớn, loài nhập và nguồn nhập đa dạng. Nghị định quy định các doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện trách nhiệm giải trình, theo đó doanh nghiệp cần thu thập thêm các bằng chứng minh chứng cho tính hợp pháp của nguồn gỗ nhập khẩu. Tuy nhiên, cho đến nay các bằng chứng này vẫn chưa rõ ràng. Điều này gây khó khăn cho cơ quan quản lý. Đảm bảo thực hiện Nghị định hiệu quả là thách thức hiện tại và trong tương lai.

Rủi ro trong lẩn tránh xuất xứ đối với một số nhóm mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc là rất hiện hữu. Rủi ro này hiện đang đem lại những tác động tiêu cực tới hình ảnh và uy tín của ngành trên trường quốc tế. Nhiều doanh nghiệp tham gia các hoạt động xuất nhập khẩu, dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm cả doanh nghiệp nội địa, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các chuỗi cung phức tạp. Đây là những yếu tố tạo khó khăn rất lớn cho các cơ quan quản lý kiểm soát hiệu quả.

Báo cáo kiến nghị các cơ quan quản lý, cộng đồng doanh nghiệp hợp tác với các đối tác tiếp tục theo sát tình hình và cần đưa ra các biện pháp khả thi, hiệu quả hơn, nhằm phát hiện, loại trừ các hành vi gian lận thương mại, lẩn tránh xuất xứ ngay từ địa điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cho đến các cơ quan chức năng địa phương trong suốt chuỗi cung ứng G & SPG của ngành gỗ. Các Hiệp hội địa phương tiếp tục theo dõi, giám sát chặt chẽ hoạt động của các doanh nghiệp có dấu hiệu gian lận, phối hợp giữa các địa phương với Hiệp hội trung ương để định hướng, đưa ra các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn khả thi./.